



BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

RESEARCH BULLETIN

SỐ 09- THÁNG 09/2021- VOLUME: – SEPTEMBER 2021

LƯU HÀNH NỘI BỘ

® Bản tin này được tổng hợp từ các báo cáo, đề tài nghiên cứu định kỳ hàng tháng liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính – ngân hàng của các tổ chức quốc tế WB, ADB, IMF, BIS và thông tin kết quả nghiên cứu của các đề tài cấp nhà nước, cấp ngành của NHNN, các Bộ, ngành TW của Việt Nam, các thông tin Hội thảo của các Viện nghiên cứu, trường đại học, ấn phẩm khoa học của các NXB có uy tín tại Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật về báo chí và bản quyền.

® Mọi quan điểm, nội dung trong Bản tin đều được dịch hoặc căn cứ vào thông tin khoa học chính thống, chỉ có hàm ý cung cấp thông tin tham khảo mà không phản ánh ý kiến hay quan điểm của Ban Biên tập cũng như của Viện CLNH. Người đọc chỉ nên sử dụng Bản tin nội bộ như là thông tin tham khảo.

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

Bản tin phát hành định kỳ hàng tháng, được gửi trực tiếp qua email và đăng tải trên Cổng thông tin khoa học và công nghệ ngành Ngân hàng:
khoahocnganhang.org.vn

Liên hệ

Email:

research.bsi@sbv.gov.vn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ:

Tầng 9, tòa nhà 504 Xã Đàn,
quận Đống Đa,
Tp. Hà Nội.



THÔNG TIN KHOA HỌC QUỐC TẾ

NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ

Ảnh hưởng của tham nhũng đối với tiếp cận tài chính của DNNVV: Bằng chứng từ số liệu khảo sát ở doanh nghiệp tại các nước đang phát triển	Khảo sát khoảng trống tài chính thương mại, tăng trưởng và việc làm 2021	Những cú sốc và sự bình ổn về thu nhập trong giai đoạn đại dịch Covid-19	Mối quan hệ đang dần thay đổi giữa chi phí lao động và lạm phát giá cả tại Mỹ
Nghiên cứu này ước tính ảnh hưởng của quan liêu, tham nhũng đối với tiếp cận tài chính của DNNVV tại 114 nước đang phát triển. Chi tiết	Khảo sát của ADB năm 2021 về nhu cầu tài trợ thương mại chưa được đáp ứng (trade finance gap), tăng trưởng và việc làm cho thấy rằng nhu cầu tài trợ thương mại chưa được đáp ứng lớn chưa từng có, với số lượng công ty nhiều hơn không thể tìm được nguồn tài trợ cần thiết để buôn bán hàng hóa. Chi tiết	Nghiên cứu này chỉ ra sự thay đổi về mức độ và phân phối của thu nhập tại Mỹ trong thời gian đại dịch Covid-19 và cách thức mà việc giảm (nghĩa vụ) tài chính bù đắp cho sự tổn thất về thu nhập. Chi tiết	Mối liên hệ giữa chi phí lao động và lạm phát tại Mỹ đã yếu đi đáng kể trong ba thập kỷ qua. Chi tiết
Tăng trưởng kinh tế trước rủi ro do biến đổi khí hậu	Chính sách kinh tế vĩ mô dưới cơ chế thả nổi có quản lý: Một khuôn khổ tích hợp đơn giản		
Biến đổi khí hậu sẽ gây ra rủi ro đối với hoạt động kinh tế như thế nào. Chi tiết	Bài nghiên cứu đưa ra mô hình kinh tế vĩ mô tích hợp đơn giản của một nền kinh tế mở, nhỏ, phụ thuộc vào ngân hàng với cơ chế thả nổi có quản lý và những ma sát tài chính. Chi tiết		

NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ CHUYÊN SÂU

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐƯỢC VAY: TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

“DNNN được vay” đề cập đến doanh nghiệp nhà nước có thể vay từ các bên cho vay thương mại theo điều kiện thương mại, hoặc có các cổ đông không phải nhà nước, hoặc cả hai. Vay thương mại và tài trợ cổ phần mang lại những lợi thế quan trọng, bao gồm thêm không gian tài khóa cho các chính phủ để tài trợ các nhu cầu công cộng khác, (tạo) động lực cao hơn đối với năng suất, và thêm giám sát thị trường đối với các DNNN để hỗ trợ năng lực của chính phủ.

Cho vay thương mại và tài trợ cổ phần của các DNNN được vay đã trở nên phổ biến, như được thảo luận trong phần II. Cuối năm 2015, ít nhất 800 DNNN với giá trị thị trường ít nhất 5,3 ngàn tỷ USD đã được niêm yết trên các thị trường chứng khoán lớn trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), cũng như một số thị trường chứng khoán không thuộc OECD. Chỉ riêng tại các thị trường mới nổi, vay thương mại của DNNN có khả năng đạt 1,4 ngàn tỷ USD. Tuy nhiên, tài trợ thương mại có thể có các kết quả không mong muốn, như thảo luận trong Phần III. DNNN trải qua căng thẳng tài chính. Việc chính phủ cứu trợ có thể tạo ra những rủi ro đạo đức và, trong một số trường hợp, làm tổn thương các doanh nghiệp tư nhân. [Chi tiết](#)

NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

THÔNG TIN ĐỀ TÀI TRONG NƯỚC

MÃ SỐ	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM
ĐTNH.014/19	Thao túng lợi nhuận công bố của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam - một số khuyến nghị. (Chi tiết)	TS. Đào Nam Giang, Phó Trưởng Khoa Kế toán - kiểm toán, Học viện Ngân hàng

HỘI THẢO KHOA HỌC	ẤN PHẨM KHOA HỌC
TỌA ĐÀM TRỰC TUYẾN “KẾT NỐI CUNG - CẦU NÔNG - THỦY SẢN GIỮA CÁC TỈNH, THÀNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH”. (Chi tiết)	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG. (Chi tiết)
HỘI THẢO QUỐC GIA VỀ CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ NĂM 2021. (Chi tiết)	MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG TRONG ĐIỀU KIỆN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA: THỰC TRẠNG, VẤN ĐỀ VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH. (Chi tiết)

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ**1. Ảnh hưởng của tham nhũng đối với tiếp cận tài chính của DNNVV: Bằng chứng từ số liệu khảo sát ở doanh nghiệp tại các nước đang phát triển (The Impact of Corruption on SMEs' Access to Finance: Evidence Using Firm-Level Survey Data from Developing Countries).**

Nguồn: WB

Tác giả: Mohammad Amin, Victor Motta

Chủ đề nghiên cứu: Tham nhũng, tự do kinh tế, tiếp cận tài chính

Ngày xuất bản: 19/10/2021

Nghiên cứu này ước tính ảnh hưởng của quan liêu, tham nhũng đối với tiếp cận tài chính của DNNVV tại 114 nước đang phát triển. Tham nhũng có thể làm tổn hại việc tiếp cận tài chính của DNNVV như làm giảm lợi nhuận, tăng nhu cầu tín dụng, tăng khả năng phá sản, tạo nên bất ổn về lợi nhuận trong tương lai của doanh nghiệp, và làm trầm trọng thêm vấn đề bất cân xứng thông tin giữa người vay và người cho vay. Phù hợp với quan điểm này, các kết quả nghiên cứu cho thấy một tác động bất lợi lớn của mức tham nhũng cao hơn đối với việc tiếp cận tài chính của DNNVV. Sự gia tăng tham nhũng từ nhỏ đến lớn đều làm tăng khả năng các DNNVV bị hạn chế tài chính từ 6,9 đến 10,9 điểm phần trăm. Phân tích cho thấy nhiều khác biệt trong mối quan hệ tham nhũng - tài chính. Ví dụ, ảnh hưởng bất lợi của tham nhũng đối với tiếp cận tài chính ít hơn nhiều ở các nước có các thể chế tài chính bảo vệ tốt hơn quyền của người vay và người cho vay, luật pháp quy định thông tin tín dụng tốt hơn, và có các cơ quan thông tin tín dụng. Nghiên cứu cho rằng những khác biệt này xuất phát từ cách tham nhũng ảnh hưởng đến tiếp cận tài chính. Nhờ vậy, chúng giúp tăng mức độ tin cậy đối với các mối quan tâm bên trong về các kết quả chính. Những khác biệt khác quan ngại rằng tham nhũng có hại nhiều hơn đối với các doanh nghiệp mà (nếu không có tham nhũng) sẽ hưởng lợi tốt hơn việc tiếp cận tài chính, như là các doanh nghiệp do nam làm chủ so với nữ làm chủ, các doanh nghiệp tương đối lớn, và các doanh nghiệp hoạt động tốt hơn. Các kết quả có các hàm ý chính sách quan trọng đối với tăng trưởng của DNNVV trong thế giới đang phát triển.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

2. Khảo sát khoảng trống tài chính thương mại, tăng trưởng và việc làm 2021 (2021 Trade Finance Gaps, Growth, and Jobs Survey).

Nguồn: ADB

Tác giả: Kim, Kijin Beck, Steven Latoja, Ma. Concepcion Tayag, Mara Claire

Chủ đề nghiên cứu: Phát triển khu vực tài chính; Tài trợ DNNVV; Công nghiệp và thương mại

Ngày xuất bản: 10/2021

Khảo sát của ADB năm 2021 về nhu cầu tài trợ thương mại chưa được đáp ứng (trade finance gap), tăng trưởng và việc làm cho thấy rằng nhu cầu tài trợ thương mại

chưa được đáp ứng lớn chưa từng có, với số lượng công ty nhiều hơn không thể tìm được nguồn tài trợ cần thiết để buôn bán hàng hóa.

Điều này trở nên tệ hơn do giá thực phẩm và năng lượng tăng nhanh ăn mòn vào những hạn mức mà quốc gia và đối tác có để hỗ trợ thương mại. Phần (tài trợ thương mại) chưa được đáp ứng ngăn cản tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, khiến phục hồi kinh tế sau đại dịch khó khăn hơn. Khảo sát ước tính rằng phần chưa được đáp ứng đã ảnh hưởng tới các công ty nhỏ và những công ty do phụ nữ làm chủ mạnh nhất, xác định tại sao phần chưa được đáp ứng này tồn tại, và gợi ý những điều cần làm để khắc phục nó. Trong chu kỳ thứ bảy, các bên tham gia khảo sát năm 2021 bao gồm 79 ngân hàng từ 43 nước và 469 doanh nghiệp từ 72 nước ở tất cả các khu vực trên thế giới.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

3. Những cú sốc và sự bình ổn về thu nhập trong giai đoạn đại dịch Covid-19 (Earnings Shocks and Stabilization During COVID-19).

Nguồn: FED

Tác giả: Jeff Larrimore, Jacob Mortenson, and David Splinter

Chủ đề nghiên cứu: Đại dịch Covid-19, thu nhập, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách phản chu kỳ

Ngày xuất bản: 8/2021

Nghiên cứu này chỉ ra sự thay đổi về mức độ và phân phối của thu nhập tại Mỹ trong thời gian đại dịch Covid-19 và cách thức mà việc giảm (nghĩa vụ) tài chính bù đắp cho sự tổn thất về thu nhập. Chúng tôi xây dựng các bảng tổng hợp từ các bộ dữ liệu về thuế để đo lường sự thay đổi về thu nhập. Tần suất của suy giảm thu nhập trong đại dịch cũng tương tự như trong giai đoạn Đại suy thoái, tuy nhiên phân phối của nó thì rất khác. Trong năm 2020, các công nhân nằm ở nửa dưới của phân phối thu nhập ghi nhận mức sụt giảm lớn trong thu nhập, mức độ sụt giảm được ghi nhận là như nhau cho nam và nữ. Trong khi hầu hết các công nhân bị sụt giảm về thu nhập không nhận được bảo hiểm thất nghiệp, thì một nửa số người được nhận bảo hiểm được chi trả toàn bộ trong năm 2020 với khoản bảo hiểm thất nghiệp có trung vị là 103% mức suy giảm thu nhập. Sau khi bổ sung thêm phần bảo hiểm thất nghiệp, xác suất bị sụt giảm lớn về thu nhập đối với các công nhân có thu nhập thấp không những nhỏ hơn so với thời kỳ đại khủng hoảng mà còn nhỏ hơn so với năm 2019.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

4. Đại dịch Covid-19, thu nhập, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách phản chu kỳ (Pandemic COVID-19, earnings, unemployment insurance, countercyclical policy).

Nguồn: ECB

Tác giả: Elena Bobeica, Matteo Ciccarelli, Isabel Vansteenkiste

Chủ đề nghiên cứu: Lạm phát, chi phí lao động, mô hình VAR cấu trúc, Mỹ

Ngày xuất bản: 8/2021

Mối liên hệ giữa chi phí lao động và lạm phát tại Mỹ đã yếu đi đáng kể trong ba thập kỷ qua. Trong bài nghiên cứu dưới đây, chúng tôi chỉ ra sự suy yếu này đồng thời phân tích các nhân tố tác động tới nó. Chúng tôi cân nhắc bốn xu hướng quan trọng dưới đây: (i) việc neo kỳ vọng lạm phát được cải thiện; (ii) những thay đổi trong việc hình thành các cú sốc tác động nền kinh tế; (iii) hội nhập thương mại gia tăng; (iv) sức mạnh thị trường của doanh nghiệp ngày càng gia tăng. Kết quả cho thấy việc neo kỳ vọng lạm phát được cải thiện đóng vai trò quan trọng, tuy nhiên nhân tố (iii) và (iv) cũng có thể cung cấp một hướng nhìn mới về sự suy giảm ảnh hưởng của chi phí lao động lên lạm phát. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cung cấp thêm các bằng chứng hỗ trợ cho quan điểm của Fed về chiến lược chính sách tiền tệ, cụ thể họ cho rằng thị trường lao động dồi dào có thể được duy trì mà không gây ra những biến động cho lạm phát.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

5. Growth at Risk From Climate Change (Tăng trưởng kinh tế trước rủi ro do biến đổi khí hậu).

Nguồn: Federal Reserve System

Tác giả: Michael T. Kiley

Chủ đề nghiên cứu: Tăng trưởng kinh tế

Ngày xuất bản: 8/2021

Biến đổi khí hậu sẽ gây ra rủi ro đối với hoạt động kinh tế như thế nào? Nghiên cứu về tác động khí hậu có xu hướng tập trung vào các tác động đến mức tăng trưởng kinh tế trung bình. Tác giả kiểm tra liệu biến đổi khí hậu có thể làm cho hoạt động kinh tế bị giảm sút nghiêm trọng hơn hay không bằng cách sử dụng hồi quy phân vị liên kết giữa tăng trưởng với nhiệt độ. Tác động của nhiệt độ đối với rủi ro suy giảm tăng trưởng kinh tế là rất lớn và mạnh mẽ theo các thông số kỹ thuật. Những kết quả này cho thấy mức độ rủi ro tăng trưởng do biến đổi khí hậu là rất lớn - biến đổi khí hậu có thể làm cho kinh tế giảm sút nhiều hơn và nghiêm trọng hơn, do đó tác động đáng kể đến sự kinh tế, ổn định tài chính và phúc lợi.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

6. Chính sách kinh tế vĩ mô dưới cơ chế thả nổi có quản lý: Một khuôn khổ tích hợp đơn giản (Macroeconomic policy under a managed float: a simple integrated framework).

Nguồn: BIS

Tác giả: Pierre-Richard Agénor và Luiz Awazu Pereira da Silva

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Bài nghiên cứu đưa ra mô hình kinh tế vĩ mô tích hợp đơn giản của một nền kinh tế

mở, nhỏ, phụ thuộc vào ngân hàng với cơ chế thả nổi có quản lý và những ma sát tài chính. Mô hình này được sử dụng để phân tích và minh họa về tác động kinh tế vĩ mô của năm loại công cụ chính sách: chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách an toàn vĩ mô, can thiệp thị trường ngoại hối, và kiểm soát vốn dưới hình thức thuế đối với việc vay nợ nước ngoài của ngân hàng. Nghiên cứu cũng xem xét sự sụt giảm lãi suất thế giới và kiểm tra xem các công cụ này có thể được điều chỉnh cùng nhau như thế nào để khôi phục trạng thái cân bằng ban đầu. Mặc dù phân tích này chỉ là một phần của bài nghiên cứu nhưng cung cấp hiểu biết mới về cách thức các chính sách kinh tế vĩ mô vận hành dưới cơ chế thả nổi có quản lý và ma sát tài chính cũng như cách những chính sách có thể bổ sung cho nhau để đối phó với dòng vốn chảy vào được dẫn dắt bởi các yếu tố “đẩy”. Đặc biệt, phân tích chỉ ra rằng, để ổn định nền kinh tế, việc chính sách tiền tệ nên thắt chặt hay mở rộng phụ thuộc vào các công cụ chính sách khác sẵn có của nhà hoạch định chính sách. Việc sử dụng chung chính sách an toàn vĩ mô và kiểm soát vốn cũng được chứng minh là một sự kết hợp hiệu quả để quản lý dòng vốn vào.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐƯỢC VAY: TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

B. Các Quyết định Kinh doanh và/hoặc Tài chính và Quản trị Rủi ro

Mỗi lĩnh vực rất khác nhau về lợi tức đầu tư, mức độ thâm dụng vốn, và sự khác biệt về thu nhập và dòng tiền sẵn có để trả cổ tức hoặc tái đầu tư. Sự khác nhau này phản ánh những đặc thù của từng lĩnh vực: ví dụ, một lĩnh vực cụ thể đang trong giai đoạn phát triển hoặc bão hoà hay suy thoái hay hoạt động theo chu kỳ; mức độ cạnh tranh và các rào cản gia nhập; khả năng của doanh nghiệp trong chiếm lĩnh thị trường và ảnh hưởng đến giá cả; và vị thế doanh nghiệp trong chi phí so sánh.

Các DNNN có thể phản ứng với những khác biệt đó bằng cách (i) tìm kiếm sự cải thiện về doanh thu hoặc tiết kiệm chi phí trong hoạt động kinh doanh hiện tại và chấp nhận các đặc thù ngành đó, hoặc (ii) đầu tư vào một lĩnh vực kinh doanh mới, đôi khi với nỗ lực giảm thu nhập và sự biến động của dòng tiền. Giải pháp thứ hai nên được tiếp cận một cách thận trọng.

Nhìn chung, các DNNN phải kiếm được lợi nhuận cao hơn chi phí vốn và bất kỳ khoản đầu tư vào một lĩnh vực kinh doanh mới đều phải dựa trên một số mục tiêu về tỷ suất sinh lợi. Các DNNN cũng có thể có “nhiệm vụ” đề cập trong tài liệu khi thành lập hoặc do cổ đông đưa ra để tập trung vào một số lĩnh vực nhất định và những nhiệm vụ này, nói chung, cần được tôn trọng. Đa dạng hóa DNNN cũng có thể ngăn cản sự tham gia của khu vực tư nhân trong một số lĩnh vực nhất định. Ngay cả khi các DNNN dự kiến sẽ hoạt động độc lập với chính phủ với tư cách là chủ thể kinh doanh thương mại hoàn toàn, việc đa dạng hóa phải được tiếp cận cẩn thận vì các lý do tài chính sẽ được thảo luận trong phần sau.

Giá trị gia tăng kinh tế (EVA) là một khái niệm hữu ích để đánh giá hoạt động tài chính của bất kỳ doanh nghiệp nào, bao gồm cả các DNNN. EVA bằng lợi nhuận hoạt động thuần sau thuế (NOPAT), trừ đi chi phí vốn. Chi phí vốn bao gồm cả Lãi vay (i) trên Nợ (D) và Lợi nhuận kỳ vọng (r) trên Vốn chủ sở hữu (E) được sử dụng để tạo ra lợi nhuận này. Vì vậy,

$$EVA = NOPAT - [(D \times i) + (E \times r)]$$

Ngược lại, lợi nhuận sau thuế trên mỗi cổ phiếu “sẽ tăng miễn là lợi nhuận của các khoản đầu tư vốn mới cao hơn chi phí sau thuế của việc đi vay.” Như các nhà nghiên cứu ủng hộ sử dụng EVA đã lưu ý, lợi nhuận này là “khó có thể chấp nhận được.”¹

ROE kỳ vọng phải phụ thuộc vào rủi ro kinh doanh liên quan đến lĩnh vực đầu tư. “Rủi ro là sự thay đổi hoặc sự không chắc chắn trong lợi tức dự kiến” và do đó, trong chi phí cơ hội của việc đầu tư vốn cổ phần vào một lĩnh vực cụ thể. So với mức rủi ro 1,0 của chỉ số vốn cổ phần mở rộng như chỉ số S&P500, mức rủi ro đã giảm xuống 0,6–0,8 đối với các công ty thực phẩm, 1,2–1,4 đối với các công ty hoạt động theo chu kỳ (ví dụ: thép, xi măng, nhôm, ô tô và hóa chất), lên trên 1,5+ cho các hãng hàng không

¹ G. Bennett Stewart, III. 1991. *The Quest for Value: The EVA Management Guide*. USA: Harper Collins. trang 2–3.

và xây dựng, và 2,0+ cho các công ty mới đang phát triển công nghệ mới.² Do đó, hai DNNN có cấu trúc vốn và lợi nhuận hoạt động giống hệt nhau- tùy thuộc vào mức độ rủi ro của lĩnh vực mà mỗi doanh nghiệp hoạt động - có thể tạo ra EVA dương hoặc âm (Bảng 3).

Bảng 3: Ảnh hưởng của rủi ro ngành đối với EVA: Hai giả thuyết về DNNN

Ngành:	Thực phẩm	Hàng không
Yếu tố thị trường:		
Lãi vay	3%	3%
Lợi suất sử dụng vốn chủ sở hữu bình quân trên thị trường	10%	10%
Rủi ro ngành	0.8	1.5
Lợi suất kỳ vọng trên vốn chủ sở hữu theo ngành cụ thể	$0.10 \times 0.8 = 8\%$	$0.10 \times 1.5 = 15\%$
Cơ cấu vốn:		
Nợ	500	500
Vốn chủ sở hữu	500	500
	1,000	1,000
Chi phí vốn:		
Nợ	$500 \times 0.03 = 15$	$500 \times 0.03 = 15$
Vốn chủ sở hữu	$500 \times 0.08 = 40$	$500 \times 0.15 = 75$
	55	90
Kết quả hoạt động:		
Doanh thu	1,000	1,000
Chi phí hoạt động (không bao gồm lãi vay)	-900	-900
Thu nhập trước lãi vay và thuế	100	100
Thuế	-20	-20
NOPAT	80	80
Chi phí vốn	-55	-90
EVA	25	-10

EVA = giá trị gia tăng kinh tế, NOPAT = lợi nhuận hoạt động ròng sau thuế, SOE = doanh nghiệp nhà nước.

Nguồn: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

Các nền kinh tế hàng đầu đã sử dụng EVA hoặc các mục tiêu tỷ suất sinh lời khác để đánh giá hoạt động tài chính của các DNNN. Ví dụ, các cổ đông nhà nước ở Thụy Điển, Singapore và Hàn Quốc đã sử dụng EVA vào đầu những năm 2000. Giờ đây, EVA được sử dụng kết hợp với các mục tiêu tỷ suất sinh lời theo ngành ở nhiều quốc gia hơn.

Do đó, phân tích dựa trên EVA để đánh giá hiệu quả hoạt động thực tế của DNNN và lợi nhuận dự kiến từ khoản đầu tư vào DNNN mới, bao gồm một lĩnh vực kinh doanh mới sẽ là thông lệ tốt nhất. Việc đưa ra các mục tiêu lợi nhuận trên vốn hoặc vốn chủ sở hữu khác vẫn có thể được chấp nhận nhưng điều quan trọng nhất là cơ sở thiết lập

² Stewart. *The Quest for Value*, trang. 76-78.

mục tiêu như vậy.

Chính sách cổ tức là một công cụ hữu ích khác để thực hiện kỷ luật tài chính đối với các DNNN. Một nghiên cứu từ lâu tập trung vào sự khác biệt mang tính nguyên tắc giữa các cổ đông và người quản lý doanh nghiệp, và sự cần thiết phải áp đặt kỷ luật tài chính để tránh “xây dựng đế chế” và các hành vi lạm dụng “dòng tiền tự do”. Xu hướng đầu tư hoặc giữ lại các quỹ và không chuyển giao cho cổ đông thậm chí còn rõ ràng hơn ở các DNNN.

Trong số các nước OECD, gần 2/3 số DNNN được khảo sát duy trì một số loại chính sách cổ tức. Chính sách này không chỉ bao gồm tỷ lệ phần trăm thu nhập ròng được trả dưới dạng cổ tức; mà còn hướng dẫn về lợi nhuận được giữ lại để đầu tư và tránh đòn bẩy quá mức có thể làm ảnh hưởng đến xếp hạng tín nhiệm của DNNN. Chính sách tiêu chuẩn là chi trả cổ tức theo mức mà doanh nghiệp tư nhân tương tự cùng ngành chi trả và đảm bảo rằng có một thứ gì đó được trả cho cổ đông nhà nước.

Mong muốn đa dạng hóa của một DNNN hoặc bất kỳ doanh nghiệp nào vào các lĩnh vực kinh doanh mới là điều còn nhiều tranh cãi.

- Các tổ chức xếp hạng tín dụng có thể đánh giá cao hơn đối với doanh nghiệp có đủ sự đa dạng hóa lĩnh vực cần thiết để điều hòa dòng tiền tổng thể thông qua các chu kỳ kinh tế.

- Tuy nhiên, một cổ đông quan tâm vào giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu có thể có quan điểm hoài nghi hơn về giải pháp đa dạng hóa. Ví dụ, một nghiên cứu về hơn 1.400 công ty cho thấy “các công ty đa dạng hóa thường được đánh giá thấp hơn các công ty chuyên biệt.” Lịch sử thị trường chứng khoán có đầy ắp các ví dụ về “sự khác biệt hóa”. Các chiến dịch đa dạng hóa của DNNN ở các thị trường mới nổi, như đã lưu ý trước đó, đều có kết quả tồi tệ.

Thật vậy, cấu trúc doanh nghiệp và quyền sở hữu phức tạp có thể làm tăng rủi ro tài chính. Một số lượng lớn các bên liên quan trong một nhóm công ty làm tăng cơ hội xuất hiện giao dịch với bên liên quan (RPT). RPT không nhất thiết phải là gian lận. Tuy nhiên, ban quản trị doanh nghiệp có thể sử dụng RPT vì lợi ích cá nhân của mình, ví dụ: bằng cách bán sản phẩm dưới giá trị thị trường cho một bên liên quan để bán lại sau đó với giá trị thị trường; cho vay với lãi suất thấp hơn thị trường hoặc cho vay mà không có bất kỳ kế hoạch trả nợ nào, hoặc cho vay một bên liên quan không có khả năng trả nợ; trao đổi tài sản theo giá phi thị trường; chấp nhận các khoản phải thu liên tục từ các bên liên quan; hoặc cung cấp các cơ hội và phí tư vấn không thỏa đáng. Ngoài ra, ban giám đốc có thể sử dụng RPT để đánh lừa các cổ đông và chủ nợ bên ngoài, chẳng hạn, thông qua các giao dịch giả giữa các công ty con có liên quan. Hầu hết RPT không gian lận. Tuy nhiên, cần có sự giám sát cẩn thận cấu trúc doanh nghiệp nếu khả năng cao có những hành vi sai trái từ RPT và ít nhất một cơ quan xếp hạng đưa ra đánh giá xếp hạng phụ về mức độ phức tạp của doanh nghiệp và cách xử lý RPT của doanh nghiệp (Bảng 4).

Bảng 4: Các tiêu chí minh họa để đánh giá mức độ phức tạp và minh bạch của doanh nghiệp

aa	a	bbb	bb	b	ccc
----	---	-----	----	---	-----

Cấu trúc nhóm minh bạch	Cấu trúc nhóm có một số điểm phức tạp, nhưng được giảm thiểu bằng báo cáo minh bạch	Một số điểm phức tạp trong cấu trúc dẫn đến báo cáo kế toán có phần kém minh bạch hơn. Không có giao dịch bên liên quan đáng kể nào.	Cấu trúc nhóm phức tạp hoặc cấu trúc sở hữu không minh bạch. Có giao dịch với các bên liên quan, nhưng với lý do kinh tế hợp lý	Cấu trúc nhóm rất phức tạp với nhiều giao dịch với bên liên quan lớn và cơ cấu sở hữu không rõ ràng	Cấu trúc nhóm đủ phức tạp hoặc bị xâm phạm (ví dụ, quyền sở hữu bị tranh chấp) để ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ thực hiện chiến lược và hoạt động tài chính
-------------------------	---	--	---	---	--

Nguồn: Fitch. Corporate Rating Criteria, trang 75.

Các tiêu chí đánh giá doanh nghiệp về định vị chiến lược và quản trị rủi ro của tổ chức xếp hạng tính nhiệm có thể được áp dụng trực tiếp cho các DNNN (Bảng 5). Quản trị rủi ro phải bao gồm các cân nhắc về môi trường và xã hội có thể gây ra cho DNNN về mặt rủi ro tài chính (ví dụ: do vỡ đập) hoặc rủi ro pháp lý hoặc tổn hại uy tín doanh nghiệp (ví dụ, do đối xử tệ với người lao động, đối thủ cạnh tranh hoặc người tiêu dùng).

Bảng 5: Các tiêu chí minh họa cho định vị chiến lược và quản trị rủi ro

Nội dung	Tích cực	Trung lập	Tiêu cực
Định vị chiến lược			
1. Quá trình lập kế hoạch chiến lược	Bằng chứng về các kế hoạch chiến lược với các mục tiêu tài chính và hoạt động cụ thể, với các thước đo thành tích rõ ràng.	Các kế hoạch chiến lược thiếu chiều sâu hoặc các mục tiêu tài chính hoặc hoạt động cụ thể; các chỉ tiêu thành tích không rõ ràng.	Bằng chứng rất hạn chế về các kế hoạch chiến lược hoặc kế hoạch hời hợt.
2.Sự nhất quán của chiến lược với năng lực hoạt động và điều kiện thị trường	Chiến lược gần như luôn phù hợp với khả năng của doanh nghiệp, có tính đến các điều kiện thị trường; có thành tích dẫn đầu thị trường và đổi mới hiệu quả.	Chiến lược nói chung phù hợp với khả năng của doanh nghiệp, có tính đến các điều kiện thị trường.	Chiến lược không phù hợp với khả năng của doanh nghiệp hoặc điều kiện thị trường. Thay đổi đột ngột hoặc thường xuyên trong chiến lược, mua lại, thoái vốn hoặc tái cơ cấu
3.Khả năng theo dõi, điều chỉnh và kiểm	Ban lãnh đạo đã có thể chuyển đổi gần như tất cả các quyết	Ban lãnh đạo đã có thể chuyển đổi hầu hết các quyết định	Ban lãnh đạo thường không thể chuyển các quyết định chiến

soát việc thực hiện chiến lược	định chiến lược thành hành động mang tính xây dựng; có thành tích về việc đạt được các mục tiêu tài chính và/hoặc mục tiêu hoạt động; và thành công tương đối so với các đối thủ.	chiến lược thành hành động mang tính xây dựng; có thành tích về việc đạt được hầu hết các mục tiêu tài chính và/hoặc mục tiêu hoạt động.	lược thành hành động mang tính xây dựng; thường không đạt được các mục tiêu tài chính và/hoặc mục tiêu hoạt động của mình.
Quản trị rủi ro và quản lý tài chính:			
4. Tính toàn diện của tiêu chuẩn quản lý rủi ro toàn doanh nghiệp	Ban lãnh đạo đã thiết lập thành công các chính sách toàn diện nhằm xác định, giám sát, lựa chọn và giảm thiểu các rủi ro chính một cách hiệu quả, đồng thời có sự thỏa hiệp rõ ràng với các cổ đông.	Ban lãnh đạo có sẵn một bộ tiêu chuẩn và dung sai cơ bản, nhưng có thể chưa phát triển đầy đủ các khả năng quản trị rủi ro.	Ban lãnh đạo không có hoặc có ít tiêu chuẩn và dung sai xác định, và ít khả năng quản lý rủi ro.
5. Tiêu chuẩn về hiệu suất hoạt động	Ban lãnh đạo đã đặt ra các tiêu chuẩn khắt khe và đầy tham vọng (nhưng hợp lý) về hiệu suất hoạt động.	Ban lãnh đạo đã đặt ra các tiêu chuẩn về hiệu suất hoạt động có thể đạt được và tương tự như các tiêu chuẩn của ngành.	Ban quản lý thiếu tính nghiêm túc, kỷ luật hoặc cam kết để đạt được các tiêu chuẩn đã đặt ra hoặc có các tiêu chuẩn thấp.

Nguồn: lấy từ Standard & Poors. 2012. Methodology: Management and Governance Credit Factors for Corporate Entities and Insurers, trang 5.

C. Rủi ro quốc gia

Rủi ro quốc gia bao gồm nhiều yếu tố, gồm các triển vọng phát triển và thích ứng kinh tế, phát triển khu vực tài chính và môi trường quy định, pháp luật. Những điều này có thể ảnh hưởng tất cả các doanh nghiệp, hoặc (xem Phần IV.C.2) riêng DNNN.

1. Tất cả các doanh nghiệp

Rủi ro quốc gia được xem là có một “ảnh hưởng bất cân xứng” lên các doanh nghiệp:

Xếp hạng của một doanh nghiệp không được nâng lên vì rủi ro quốc gia thấp.

Tuy nhiên, rủi ro quốc gia quá mức có thể làm giảm xếp hạng của một doanh nghiệp dưới mức lẽ ra sẽ đạt được nếu căn cứ một cách độc lập vào tài chính, hoạt động kinh doanh, quản lý và quản trị của bản thân công ty. “Đặc biệt ở các thị trường mới nổi, môi trường hoạt động có thể dẫn đến một hồ sơ xếp hạng thấp hơn từ một đến hai mức, tùy thuộc vào cấp độ thách thức do môi trường đó đặt ra.” Bởi vậy, ví dụ, một môi trường quốc gia có rủi ro cao hơn có thể làm giảm mức xếp hạng tín nhiệm của một công ty từ BBB (mức đầu tư) xuống BB+ (dưới mức đầu tư).

Rủi ro vỡ nợ quốc gia là một vấn đề trong rủi ro quốc gia. Một xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp có thể vượt xếp hạng tín nhiệm quốc gia của chính phủ sở tại. Tuy nhiên, điều này là hiếm, xảy ra chưa đến 3% các xếp hạng. Các nhân tố xác định một xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp cao hơn của quốc gia có thể bao gồm dự trữ ngoại tệ hoặc thu nhập cao; thanh khoản và vốn mạnh; một kế hoạch giảm thiểu rủi ro được chuẩn bị tốt; không phụ thuộc vào thu nhập của chính phủ; và tập trung vào một khu vực có “độ nhạy cảm vừa phải” đối với bất kỳ vỡ nợ nào của chính phủ (ví dụ, viễn thông, xuất khẩu tài nguyên, hàng tiêu dùng thiết yếu).

Đối với những đánh giá chung hơn về tổng thể rủi ro quốc gia, các phương pháp rất khác nhau. Ví dụ:

Standard & Poors đo lường (i) rủi ro kinh tế (ảnh hưởng bởi mức thu nhập, triển vọng tăng trưởng, đa dạng và biến động kinh tế, chính sách tiền tệ, các nhân tố bên ngoài, và mất cân đối kinh tế); (ii) rủi ro thể chế (hiệu lực, ổn định và khả năng dự báo về việc ra chính sách và thể chế, cũng như cung cấp số liệu thống kê và độ tin cậy và các rủi ro an ninh); (iii) rủi ro khu vực tài chính (khu vực ngân hàng, điều chỉnh cho độ sâu của thị trường vốn và nợ khu vực tư nhân và/hoặc GDP); và (iv) quy định của luật pháp (văn hóa thanh toán, chế tài hợp đồng, hệ thống giải thể, phá sản, và rủi ro bị tịch thu tài sản).

Fitch chú trọng môi trường kinh tế, phát triển hệ thống tài chính, và các chỉ số quản trị (Bảng 6). Các chỉ số kinh tế tập trung vào khả năng hồi phục trước các cú sốc kinh tế quốc tế và rủi ro của các yếu tố trong nước (ví dụ, thâm hụt tài khóa, thâm hụt tài khoản vãng lai, và nợ trong nước hoặc nước ngoài) mà có thể gây ra vỡ nợ quốc gia. Các yếu tố khu vực tài chính đánh giá rủi ro của một khủng hoảng ngân hàng hay thị trường vốn làm tổn thương khả năng trả nợ của quốc gia và/hoặc doanh nghiệp. Khu vực tài chính tập trung vào các rào cản gia nhập thị trường chỉ ra quan ngại đối với các giới hạn năng lực giám sát tài chính và các rủi ro cho vay ẩu bởi những người mới gia nhập thị trường mà không đáp ứng các tiêu chuẩn “phù hợp và đúng đắn”.

Bảng 6: Tóm tắt minh họa các tiêu chí đánh giá rủi ro quốc gia

	aaa	aa	A	bbb	bb	B	ccc
--	-----	----	---	-----	----	---	-----

Môi trường kinh tế	Nền kinh tế phát triển nhiều, ổn định cao; thích ứng rất cao với các cú sốc kinh tế	Nền kinh tế phát triển nhiều, rất ổn định; thích ứng cao với các cú sốc kinh tế	Nền kinh tế phát triển nhiều, ổn định; thích ứng tốt với các cú sốc kinh tế	Nền kinh tế ổn định vừa phải, có thể phát triển kém hơn; nhưng khá thích ứng với các cú sốc kinh tế	Nền kinh tế phát triển kém và ít ổn định hơn, dễ bị tổn thương với các thay đổi bất lợi tình hình trong nước hoặc các cú sốc quốc tế	Nền kinh tế bất ổn, phát triển kém hơn, khả năng cao bị tổn thương với các thay đổi bất lợi tình hình trong nước hoặc các cú sốc quốc tế	Nền kinh tế bất ổn, khả năng cao bị tổn thương với thậm chí các thay đổi vừa phải tình hình kinh tế trong nước hoặc quốc tế
Phát triển hệ thống tài chính	Hệ thống ngân hàng phát triển cao và tập trung; hàng rào gia nhập thị trường rất cao; và các thị trường tài chính phát triển cao	Khu vực ngân hàng phát triển và tập trung; hàng rào gia nhập thị trường cao; và các thị trường tài chính rất phát triển	Khu vực ngân hàng phát triển và tập trung; hàng rào gia nhập thị trường có ý nghĩa; và các thị trường tài chính phát triển	Khu vực ngân hàng phát triển kém hơn và phân tán; hàng rào gia nhập thị trường chỉ ở mức vừa phải; và các thị trường tài chính phát triển nhưng không sâu	Khu vực ngân hàng phân tán; chỉ có hàng rào gia nhập thị trường hạn chế; và các thị trường tài chính không phát triển đầy đủ	Khu vực ngân hàng rất phân tán; không có hàng rào gia nhập thị trường; và các thị trường tài chính kém phát triển hơn	Khu vực ngân hàng phân tán cao; không có hàng rào gia nhập thị trường; và các thị trường tài chính không phát triển
Quản trị	n.a.	Tỷ trọng bình quân các chỉ số quản trị toàn cầu của World Bank thuộc top 20%	Tỷ trọng bình quân các chỉ số quản trị toàn cầu của World Bank thuộc top 30%	Tỷ trọng bình quân các chỉ số quản trị toàn cầu của World Bank thuộc top 50%	Tỷ trọng bình quân các chỉ số quản trị toàn cầu của World Bank thuộc top 60%	Tỷ trọng bình quân các chỉ số quản trị toàn cầu của World Bank thuộc 40% top dưới cùng	n.a.

Một nửa phần đánh giá phụ quản trị đối với rủi ro quốc gia phản ánh một phần đánh giá

phụ khác về ‘quy định của pháp luật’ (Bảng 7), đo lường các cảm nhận về mức độ các nhân tố kinh tế có thể tin cậy vào chế tài hợp đồng, các quyền sở hữu, và an ninh vật chất. Một phần đánh giá phụ khác về hiệu lực của chính quyền nhận được một tỷ trọng 20%. Phần còn lại 30 % của đánh giá quản trị phản ánh các đánh giá phụ đối với (theo ưu tiên giảm dần) kiểm soát tham nhũng, chất lượng các quy định, ổn định chính trị, ngôn luận và trách nhiệm giải trình.

Bảng 7: Các chỉ số và trọng số minh họa quản trị toàn cầu

Các số đo quản trị	Trọng số	Cảm nhận được đo
Ổn định chính trị	0.03	Khả năng bất ổn chính trị và/hoặc bạo động có động cơ chính trị, bao gồm khủng bố
Hiệu lực chính quyền	0.20	Chất lượng các dịch vụ công, chất lượng các dịch vụ dân sự và mức độ độc lập của nó với các áp lực chính trị, chất lượng xây dựng và thực thi chính sách, và độ tin cậy cam kết của chính phủ đối với các chính sách đó.
Quy định của luật pháp	0.50	Mức độ các nhân tố tin tưởng và tuân thủ các quy tắc của xã hội, và đặc biệt chất lượng chế tài hợp đồng, quyền tài sản, cảnh sát và tòa án, cũng như khả năng tội phạm và bạo lực.
Kiểm soát tham nhũng	0.15	Mức độ quyền lực công được thực hiện để thu lợi riêng, bao gồm các hình thức tham nhũng vật và lớn, cũng như việc “nắm” nhà nước của các lợi ích của giới tinh hoa và tư nhân.
Ngôn luận & trách nhiệm giải trình	0.02	Mức độ công dân của một nước có thể tham gia vào lựa chọn chính phủ của họ, cũng như tự do biểu đạt, tự do lập hội, và tự do báo chí.
Chất lượng các quy định	0.10	Khả năng của chính phủ xây dựng và thực thi các chính sách và quy định lành mạnh cho phép và thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân.
	1.00	

Nguồn: <https://info.worldbank.org/governance/wgi/> and Fitch. *Corporate Rating Criteria*. 70. *Regulatory quality has replaced the “ease of doing business” dimension cited previously by Fitch.*

Việc cải thiện quy định của luật pháp (và các xếp hạng liên quan) có thể cải thiện các mức xếp hạng quốc gia đối với một số khu vực ở Châu Á. Bình quân, các nước Châu Á hiện nay xếp ở khoảng giữa của một phần ba các xếp hạng của World Bank về quy định của pháp luật. Tiếp theo phương pháp nói trên (Bảng 6), các mức phân vị bình quân này về sự thống trị của pháp luật sẽ tương ứng với các mức xếp hạng về quy định của pháp luật “bbb” đối với Đông Á và Thái Bình Dương và “b” đối với Nam Á.

2. Vấn đề cụ thể đối với DNNN

Nghiên cứu này tập trung vào “DNNN được vay” mà có thể nhận được tài trợ thương mại theo các điều khoản cấp độ đầu tư chỉ dựa vào các thể mạnh kinh doanh, tài chính, quản lý và quản trị của doanh nghiệp. Bởi vậy, thực tế là các xếp hạng tín nhiệm độc lập của DNNN đôi khi được điều chỉnh lên - (nhằm) phản ánh khả năng hỗ trợ bất thường của chính phủ trong trường hợp khẩn cấp- là ít có liên quan ở đây.

Tuy nhiên, các DNNN có thể hưởng lợi hoặc chịu đối xử đặc biệt chỉ liên quan tới quyền sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp. Điều này có thể liên quan những khác biệt về các quy định, đánh thuế, mua sắm tài sản công, các ủy thác dịch vụ công, hỗ trợ tài chính, hoặc bồi hoàn các ủy thác dịch vụ công hoặc các điều chỉnh đối xử đặc biệt liên quan sở hữu nhà nước.

Quy định có xu hướng giống nhau hoặc tương tự ở các nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, các DNNN vẫn phụ thuộc vào các quy định cụ thể về DNNN ở một số vùng lãnh thổ.

Tại 27/ 29 nước OECD, các DNNN hầu hết được đối xử giống các doanh nghiệp khu vực tư nhân. Một số có những ngoại lệ với luật cạnh tranh cho các DNNN hoạt động trong các lĩnh vực độc quyền tự nhiên hoặc các thị trường ưu tiên (bốn trường hợp) hoặc các ưu đãi hoặc ngoại lệ quy định hạn chế, bao gồm tiếp cận dễ dàng hơn đối với đất đai hoặc các cấp phép nhất định. Không thuộc OECD như Argentina, Nam Phi, và Trung Quốc theo một mô hình tương tự, trong khi quy định về DNNN được yêu cầu báo cáo nhiều hơn trên cơ sở từng trường hợp đối với thành viên OECD như Mexico và không thuộc thành viên OECD như Liên bang Nga.

Trong bảy nước Châu Á, tất cả (trừ một vài) DNNN được thành lập theo luật doanh nghiệp ở Ấn Độ và Bhutan, và 68 DNNN Ấn Độ niêm yết và chịu các quy định quản trị và công bố thông tin giống như các doanh nghiệp niêm yết khác. Tại Hàn Quốc, Pakistan, và Philippines, DNNN là pha trộn các hình thức doanh nghiệp tiêu chuẩn và doanh nghiệp chuyên biệt. Tại Thái Lan và Việt Nam, phần lớn DNNN hoạt động theo luật chuyên biệt hoặc có địa vị pháp lý đặc biệt.

Đánh thuế DNNN cũng có xu hướng giống nhau hoặc tương tự. Trong số 31 nền kinh tế OECD, các DNNN được đánh thuế giống như khu vực tư nhân ở 20 quốc gia và theo “đối xử thuế phần lớn tương tự” ở 7 quốc gia. DNNN ở Trung Quốc và Kazakhstan “chịu đối xử thuế phần lớn tương tự” nhưng có một số ngoại lệ. DNNN ở Liên bang Nga dường như chịu một cơ chế thuế riêng. Những ngoại lệ phổ biến bao gồm: (1) DNNN thực hiện các nhiệm vụ dịch vụ phi thương mại và dịch vụ phổ quát (ví dụ, trong lĩnh vực bưu chính), hoặc (2) các thực thể được phân loại là DNNN nhưng thực tế hoạt động như phần của các chính quyền. Đánh thuế quá mức có vẻ không thành vấn đề. “Một số nhỏ các nước xem DNNN của họ bị bất lợi về thuế do các mức thuế doanh nghiệp cao hơn hoặc không thể hưởng lợi từ các miễn trừ thuế.” Tại 36 quốc gia, đối xử thuế hoặc có hiệu lực trung lập hoặc có thể có lợi đôi chút cho DNNN.

Giống như các doanh nghiệp tư nhân, DNNN cần tuân thủ nhiều luật và quy định. Những quy định, luật pháp này bao gồm về thuế cũng như chống rửa tiền, cạnh tranh và chống độc quyền, quyền riêng tư, bảo vệ môi trường, sức khỏe và an toàn, chống

gian lận và tham nhũng, lao động, cấp phép và thương mại. Vi phạm (luật và quy định) có thể dẫn đến trừng phạt của pháp luật (ví dụ, phạt tiền và phạt tù), chi phí tài chính (ví dụ, giảm doanh thu, giá cổ phiếu, hoặc lòng tin của nhà đầu tư), gián đoạn kinh doanh, hoặc tổn hại uy tín. Vì vậy, thậm chí một DNNN được xếp hạng là “không quan trọng” (như trong Phụ lục) cần tuân thủ các quy định, nghĩa vụ thuế hoặc luật pháp và giữ các mối quan hệ ổn định với các cơ quan chính quyền liên quan.

Mua sắm công từ các DNNN có thể đặt ra các vấn đề cạnh tranh. Các DNNN lớn và đã tồn tại trong một thời gian dài có thể được hưởng các lợi thế cạnh tranh mà doanh nghiệp có tiềm năng gia nhập thị trường sẽ thấy khó hoặc không thể vượt qua. Vì vậy, một số chính phủ OECD đã thực hiện các nguyên tắc về các điều kiện theo đó các DNNN có thể hoạt động như các nhà cung cấp cho chính phủ và các DNNN sẽ được đối xử như thế nào trong các cuộc đấu thầu công. “Ví dụ, tại Australia các doanh nghiệp của chính quyền phải tuyên bố rằng các cuộc đấu thầu của họ là tuân theo các nguyên tắc trung lập trong cạnh tranh; trong khi ở Thụy Điển, các đấu thầu thấp bất thường có thể bị loại bỏ khi chúng là kết quả của các lợi thế cạnh tranh xuất phát từ sở hữu hay hỗ trợ của chính phủ.”

Nhiệm vụ thực hiện các dịch vụ công có thể làm tổn hại lợi nhuận của DNNN. Các chính phủ có thể yêu cầu các DNNN cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ (ví dụ: điện) quá rẻ, hoặc theo cách khác, chi trả để hỗ trợ phát triển vùng, việc làm, hoặc các mục tiêu kinh tế vĩ mô khác của chính phủ. Các doanh nghiệp dịch vụ công ích có thể coi là một trường hợp đặc biệt.

Trong nhiều trường hợp, các doanh nghiệp dịch vụ công ích (ví dụ: điện) phải cung cấp các dịch vụ dưới giá thành đầy đủ. Điều này thường được thúc đẩy bởi chính phủ mong muốn cung cấp một lợi ích xã hội chung hoặc để bảo vệ nhóm dân cư dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, một khảo sát 24 công ty cung cấp điện tại các nền kinh tế đang phát triển (bao gồm Ấn Độ, Pakistan, Philippines, Tajikistan, và Việt Nam) cho thấy rằng các mức giá đủ chi trả các chi phí vận hành và các chi phí cơ hội kinh tế của nợ vay và vốn cổ phần - cả chi phí vốn hiện tại và các chi phí vốn mới cần để đáp ứng nhu cầu tương lai - chỉ trong ba trường hợp. Trong gần nửa các trường hợp, các mức giá không đủ chi trả chỉ riêng các chi phí vận hành chưa kể khấu hao. Các chi phí vận hành và chi phí vốn hiện tại được bù đắp chỉ ở hơn 40% các trường hợp này. Một khảo sát hạn chế hơn về lĩnh vực điện ở Đông Á cũng cho thấy rằng thu hồi chi phí là “kém” trong phân nửa các trường hợp. Thất bại trong việc thu hồi được các chi phí hoạt động có thể dẫn đến mất điện trong ngắn hạn, trong khi thu hồi không đủ các chi phí vốn có thể dẫn đến thiếu đầu tư trong dài hạn.

Thu hồi các chi phí của các công ty dịch vụ công ích phụ thuộc vào thuế cũng như các nhân tố khác. Trong gần 90% các trường hợp nghiên cứu, giá điện không đủ để bù đắp tất cả các chi phí. Tuy nhiên, vấn đề này có thể xấu đi bởi chính doanh nghiệp dịch vụ công ích (ví dụ: do kiểm soát kém chi phí hoặc thu tiền yếu) hoặc do các khoản nợ phát sinh từ việc các cơ quan công quyền không thanh toán được các hóa đơn của họ.

Các doanh nghiệp dịch vụ công ích không bù đắp được các chi phí của họ thường phụ thuộc vào hỗ trợ của chính phủ. Tại 11 trong 15 vùng lãnh thổ được thấy “không bù đắp đủ chi phí”, các doanh nghiệp điện “nhận hỗ trợ tài chính theo hình thức trợ cấp tiền hoạt động và/hoặc vốn”. Các trợ cấp tiền này thường không bù đắp được tất cả các chi phí. Hơn nữa, các chính phủ và các DNNN khác có thể cũng không trả được hóa

đơn tiền điện của chính họ. Các doanh nghiệp điện có thể buộc phải đương đầu với các khoản chậm trả thể hiện ở các khoản phải trả, vỡ nợ, hoặc vay theo điều khoản bất lợi, bao gồm nợ ngắn hạn đắt đỏ.

Bù đắp đủ chi phí, cần thiết cho khả năng tự chủ và tín nhiệm của một doanh nghiệp điện, có thể đạt được theo nhiều cách. Quản lý hiệu quả các chi phí, hóa đơn, và thu tiền bởi công ty điện đường như là một điều kiện tiên quyết. Bằng chứng cho thấy rằng các mức thuế sẽ đủ khi được đặt theo một cách mà đủ khả năng về kỹ thuật và không bị can thiệp chính trị, và rằng điều này có thể được làm theo các mô hình thị trường khác nhau.

Hỗ trợ tài chính, hoặc các hình thức hỗ trợ phi thương mại khác cho DNNN có thể làm tổn hại tính công bằng trong cạnh tranh. Vấn đề này tại Châu Á đã được đề cập bởi Hiệp định thương mại Đối tác xuyên Thái Bình Dương 2016, mà hạn chế hỗ trợ phi thương mại cho DNNN, bao gồm thanh toán trực tiếp, tài trợ ưu đãi, và hỗ trợ vật chất. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương cũng xác định tài trợ ưu đãi và hỗ trợ khác: Ví dụ, lãi suất thấp hơn mức thị trường; một thời hạn vay dài hơn hoặc lịch trả nợ gốc sau (balloon repayment schedule); yêu cầu thế chấp thấp hơn; hoặc ít gặt gao hơn bởi một ngân hàng (ví dụ: một ngân hàng do nhà nước sở hữu) khi thu hồi nợ, kích hoạt các điều khoản vỡ nợ kỹ thuật hoặc vỡ nợ chéo, theo đuổi tịch thu tài sản, hoặc khởi kiện phá sản do tòa án giám sát đối với một DNNN gặp khó khăn tài chính hoặc đang vỡ nợ. “Tập quán vốn cổ phần không tương thích với đầu tư thông thường” có thể được hiểu bao gồm quá nhiều cổ phiếu (tức là, từ cổ tức quá thấp), có thể làm cho DNNN thu được lợi thế cạnh tranh thông qua chấp nhận rủi ro quá mức hoặc nếu khác đi sẽ bị thua lỗ không bền vững để dành được thị phần; cổ đông DNNN không tìm kiếm lợi nhuận được điều chỉnh theo rủi ro đầy đủ đối với cổ phần của họ, với những hàm ý cạnh tranh tương tự; hoặc bảo hộ một DNNN hoạt động kém khỏi bị mua bắt buộc.

Việc bồi hoàn để bù đắp cho các nhiệm vụ của khu vực công hoặc các lợi thế cụ thể của DNNN là quan trọng để bảo đảm tính công bằng trong cạnh tranh. Cơ chế bồi hoàn cần tin cậy và minh bạch, cả về tài chính và pháp lý.

Thông qua các hệ thống chính thức đối với “các nghĩa vụ dịch vụ cộng đồng” hoặc “các nghĩa vụ dịch vụ công,” các DNNN có thể được bồi hoàn cho các nghĩa vụ dịch vụ công của họ. Trong thực tế, việc bồi hoàn như vậy có thể khác nhau. Tuy nhiên, cách tiếp cận tốt nhất là chi trả minh bạch từ ngân sách khu vực công cho DNNN, với liên hệ rõ ràng tới các kết quả đầu ra của DNNN và kết quả đạt được các dịch vụ công. Các phương pháp khác, như trợ cấp chéo từ các DNNN có lãi sang DNNN thua lỗ, nhìn chung ít minh bạch hơn và khó giữ hơn cho DNNN chịu trách nhiệm giải trình và chúng làm thiệt hại hoạt động của DNNN có lãi. Các DNNN cũng nên duy trì các tài khoản rõ ràng để tách biệt các hoạt động thương mại với các hoạt động được thực hiện như phần nghĩa vụ dịch vụ công ích.

Việc bồi hoàn để tài trợ cho các lợi thế: Đối với việc tài trợ nợ cho DNNN, các mức lãi suất có vẻ bình quân 1.1–1.4 điểm phần trăm thấp hơn đối với DNNN so với vay nợ của doanh nghiệp tư nhân (ghi chú 35). Các DNNN tại OECD, Australia, Estonia, Hungary, Anh quốc (UK), và Thụy sỹ tìm cách bảo đảm rằng các khoản vay từ chính phủ gần sát với mức thị trường. Tại Australia, DNNN phải trả một khoản phí công bằng cạnh tranh cho chính phủ nếu một DNNN trả các mức lãi suất thấp hơn thị trường cho khoản vay nợ của doanh nghiệp. Một số nền kinh tế OECD cũng bảo đảm rằng DNNN cung cấp một mức lãi tối thiểu đối với các khoản đầu tư cổ phần của nhà nước.

Bên cạnh các vấn đề cạnh tranh công bằng, đối xử phân biệt DNNN có thể đặt ra các rủi ro tài chính đặc thù đối với DNNN. Ví dụ:

Chính phủ có thể bỏ một lợi thế phân biệt. Điều này có thể bao gồm, ví dụ, những thay đổi thuế hoặc mua sắm tài sản công hoặc thái độ nói lỏng trong trường hợp DNNN không trả được nợ vay hoặc các khoản thiếu nợ khác.

Chính phủ có thể đặt ra một bất lợi phân biệt khác. Ví dụ, chính phủ có thể đặt ra các nghĩa vụ ủy thác khu vực công mới hoặc vất vả hơn.

Việc bồi hoàn không giới hạn cho các nghĩa vụ ủy thác dịch vụ công có thể cản trở hoạt động và khả năng tài chính của một DNNN. Việc bồi hoàn có thể quá ít, quá nhiều, hoặc vừa đủ. Nhưng số lượng bồi hoàn thực tế và cơ sở chi phí phân biệt của một nghĩa vụ ủy thác dịch vụ công cần rõ ràng đối với các nhà đầu tư.

D. Năng lực quản lý

Chất lượng quản lý cũng ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động, khả năng tài chính và triển vọng của DNNN. Các tổ chức xếp hạng có các phương pháp khác nhau để xếp hạng chất lượng quản lý của doanh nghiệp. Ví dụ, “Fitch xem xét hồ sơ quản lý tập thể về mặt năng lực của doanh nghiệp đối với khả năng tạo ra (mô hình) kinh doanh hỗn hợp lành mạnh, duy trì hiệu quả hoạt động và củng cố vị trí trên thị trường.” Ngoài ra, “mức độ chịu đựng rủi ro và tính nhất quán là các yếu tố quan trọng trong đánh giá (ghi chú 43).” Về phần mình, S&P xem xét các kết quả quản lý, chuyên môn và kinh nghiệm, và bề rộng và chiều sâu quản lý (Bảng 8).

Mục	Tích cực	Trung bình	Tiêu cực
1. Hiệu lực hoạt động quản lý	Quản lý có một lịch sử đã được chứng minh không bị suy giảm bất ngờ thu nhập hoặc dòng tiền từ các rủi ro hoạt động	Sự xuất hiện các rủi ro hoạt động bất ngờ đôi khi ảnh hưởng thu nhập hoặc dòng tiền.	Sự xuất hiện các rủi ro hoạt động bất ngờ thường xuyên ảnh hưởng thu nhập hoặc dòng tiền.
2. Chuyên môn và kinh nghiệm quản lý	Quản lý có chuyên môn và kinh nghiệm đáng kể, và có một hồ sơ thành tích trong vận hành tất cả các lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp.	Quản lý có đủ chuyên môn và kinh nghiệm nhưng không có gì nổi bật trong vận hành các lĩnh vực kinh doanh chính của doanh nghiệp.	Quản lý thiếu chuyên môn và kinh nghiệp để hiểu đầy đủ và kiểm soát nhiều hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thường đi chệch đáng kể các kế hoạch
3. Độ sâu và rộng của quản lý	Quản lý có độ sâu và bề rộng tốt giữa các lĩnh vực kinh doanh chính, và có thể chịu được việc mất nhân sự	Quản lý có độ sâu và bề rộng hạn chế trong một số lĩnh vực. Việc mất nhân sự chủ chốt dự kiến	Doanh nghiệp phụ thuộc vào số nhỏ quản lý. Việc mất nhân sự chủ chốt sẽ ảnh hưởng nghiêm

	chính mà không làm gián đoạn lớn đến các hoạt động hoặc dòng tiền trong từng đơn vị kinh doanh quan trọng của doanh nghiệp.	sẽ ảnh hưởng chỉ tạm thời hoạt động hoặc dòng tiền của doanh nghiệp.	trong các hoạt động của doanh nghiệp
--	---	--	--------------------------------------

Nguồn: Standard & Poors. 2012. Methodology: Management and Governance Credit Factors for Corporate Entities and Insurers. New York: S&P, pp. 5–6.

Quản trị doanh nghiệp

Quản trị doanh nghiệp tìm cách giải quyết hai điểm không hoàn hảo của thị trường. Thứ nhất, những người trong công ty (ví dụ: HĐQT và giám đốc) có thể theo đuổi lợi ích cá nhân khác với lợi ích của các cổ đông là một vấn đề chính của doanh nghiệp... Thứ hai, những người trong công ty biết nhiều hơn về triển vọng và hiệu quả tài chính và vị thế của một công ty hơn là những người cho vay hoặc cổ đông bên ngoài là một vấn đề về thông tin không tương xứng.

Các cơ quan xếp hạng coi quản trị công ty là một “sự cân nhắc bất cân xứng” khác đối với xếp hạng tín nhiệm. Quản trị công ty tốt không làm tăng xếp hạng tín dụng của công ty; tuy nhiên, quản trị công ty tồi có thể nhấn chìm nó. Phương pháp luận của S&P để chấm điểm quản trị công ty nêu bật một số yếu tố tiêu cực:

- HĐQT - Sự độc lập không đủ với ban lãnh đạo có thể làm suy yếu khả năng giám sát và khuyến khích việc bỏ qua các rủi ro quan trọng và xung đột lợi ích tiềm ẩn.
- Cổ đông kiểm soát - Sự tập trung quyền sở hữu có thể làm suy giảm các quyết định của công ty bằng cách nhấn mạnh “lợi ích của chủ sở hữu kiểm soát cao hơn lợi ích của các bên liên quan khác”.
- Quản lý - Ban quản lý có thể tập trung quá nhiều vào lợi ích của chính mình.
- Tuân thủ - Doanh nghiệp có hồ sơ về việc không tuân thủ các yêu cầu về quy định, thuế hoặc pháp lý.
- Kiểm soát nội bộ - Ví dụ, các hạn chế hoặc chậm trễ trong báo cáo tài chính có thể cho thấy môi trường kiểm soát nội bộ thiếu hụt.
- Báo cáo tài chính và tính minh bạch - Nếu không rõ ràng hoặc che giấu động cơ thực sự đằng sau một số giao dịch quan trọng nhất định.

Sở hữu nhà nước đối với một doanh nghiệp có thể làm phức tạp thêm việc quản trị doanh nghiệp. Được bảo vệ khỏi sự sáp nhập bắt buộc, phá sản và các nguyên tắc quản lý của tập đoàn tư nhân, các DNNN có thể bị can thiệp chính trị quá nhiều hoặc sự giám sát của chính phủ quá ít. Những (điều) phức tạp hơn có thể nảy sinh do xung đột và nhầm lẫn của chính phủ về ranh giới giữa quyền sở hữu và quyền quản lý, và giữa hoạt động thương mại và hỗ trợ cho chương trình nghị sự kinh tế hoặc xã hội của chính phủ. Cuối cùng, các quan chức có thể không quen với các khái niệm tài chính và các thông lệ quản trị doanh nghiệp thông thường, hoặc cảm thấy mâu thuẫn giữa các mục tiêu tài chính, xã hội và chính trị.

Các hành động phù hợp đối với cơ cấu danh mục đầu tư, thông lệ sở hữu cổ phần của nhà nước, hội đồng quản trị và báo cáo tài chính có thể đưa hoạt động quản trị công ty của DNNN theo thông lệ tốt nhất của doanh nghiệp tư nhân.

Các quyết định về cơ cấu danh mục đầu tư của chính phủ thiết lập mức độ trách

nhiệm của họ đối với quản trị công ty của DNNN. Tư nhân hóa liên quan đến việc bán toàn bộ hoặc phần lớn cổ phần nhà nước sẽ làm giảm số lượng các DNNN mà chính phủ chịu trách nhiệm chính - và các yêu cầu liên quan đến năng lực của chính phủ. Các thỏa thuận vốn hỗn hợp, theo đó tỷ lệ cổ phần khác nhau của các DNNN thuộc sở hữu của nhà nước hoặc của các nhà đầu tư tư nhân, sẽ bổ sung năng lực của chính phủ và chia sẻ trách nhiệm quản trị công ty với các nhà đầu tư tư nhân. Những thỏa thuận như vậy sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận liên tục các khoản nợ hoặc nguồn vốn cổ phần bổ sung từ các nhà đầu tư tư nhân. Nếu năng lực của chính phủ trong việc giám sát các kế hoạch, sáng kiến, hoạt động và tài chính của các DNNN đặc biệt hạn chế, thì việc tư nhân hóa và/hoặc các thỏa thuận vốn hỗn hợp có thể giảm bớt gánh nặng quản trị công ty của họ.

Việc niêm yết một phần công khai cổ phiếu của DNNN, bằng cách đưa DNNN vào diện giám sát của thị trường vốn, có thể bổ sung sự giám sát của chính phủ và do đó tăng cường quản trị công ty. Ở Trung Quốc trong giai đoạn 1990-2002, các nhà chức trách đã đóng gói tài sản hoạt động tốt của hàng trăm DNNN thành các công ty con mới, cổ phần (của nhà nước) được niêm yết và bán - chủ yếu là trên các sàn giao dịch chứng khoán Thượng Hải hoặc Thâm Quyển. Các tài sản ít được mong muốn vẫn còn tại các DNNN mẹ đã tồn tại từ trước. Việc giữ lại “cổ phiếu không thể giao dịch” trong các công ty con mới niêm yết của các tổ chức thuộc sở hữu nhà nước hoặc được kiểm soát nhằm đảm bảo sự kiểm soát của nhà nước tiếp tục. Cách tiếp cận này đôi khi ban đầu gây bất lợi cho các cổ đông thiểu số đại chúng, khi RPTs (ví dụ: đi vay) trích tiền mặt từ các công ty con niêm yết để hỗ trợ các DNNN là công ty mẹ đang gặp. Tuy nhiên, các cuộc cải cách trong giai đoạn 2004–2005 sau đó đã đạt được “một số kết quả đáng kinh ngạc”. Một tỷ lệ nhỏ cổ đông có thể từ chối việc pha loãng vốn chủ sở hữu và RPTs tại các DNNN chiếm đa số. Những cải cách này giúp một số DNNN giảm bớt sự phức tạp của doanh nghiệp và các bên liên quan.

Trong DNNN chịu sự giám sát và quản trị trên thị trường vốn, chính phủ vẫn có thể muốn bảo vệ những gì họ cho là lợi ích kinh tế chiến lược. Các chính phủ đã thực hiện điều này theo nhiều cách khác nhau: ví dụ, bằng cách (i) giữ lại quyền sở hữu đa số của nhà nước và hạn chế sở hữu tư nhân đối với tỷ lệ thiểu số, (ii) duy trì “tỷ lệ vàng” hoặc (iii) duy trì tỷ lệ sở hữu cổ phần “chặn thiểu số”.

Việc nhà nước nắm giữ cổ phần theo đa số có thể đặt các cổ đông đại chúng thiểu số vào tình thế bất lợi, như đã nói trước đó. Các quyền của cổ đông thiểu số cần được bảo vệ, ví dụ, thông qua các quyền hợp pháp đối với thông tin, nhận cổ tức theo tỷ lệ, đối xử bình đẳng với các cổ đông có vị trí tương tự và được bảo vệ trong trường hợp phát hành cổ phiếu mới hoặc thay đổi quyền kiểm soát. Ví dụ, các thủ tục để tăng cường sự đại diện của cổ đông thiểu số trong hội đồng quản trị DNNN thông qua biểu quyết dồn phiếu, theo đó các cổ đông có thể bỏ tất cả các phiếu bầu của họ cho một ứng cử viên giám đốc duy nhất - cũng có thể là kỳ vọng. Các biện pháp bảo vệ chống lại RPT sẽ được thảo luận sau.

Cổ phần vàng trong một công ty cho phép chính phủ chặn các quyết định lớn mà họ không đồng ý, bao gồm cả việc tiếp quản của các công ty hoặc chủ sở hữu nước ngoài. Ví dụ, khi Cơ quan Quản lý sân bay Anh được tư nhân hóa vào năm 1987, chính phủ Anh đã giữ lại một phần cổ phần vàng. Cách làm của Anh sau đó lan sang các nước châu Âu khác và Brazil. Kể từ năm 2003, các tòa án của Liên minh châu Âu đã không

cho phép cổ phiếu vàng như một hạn chế đối với sự di chuyển tự do của vốn. Nhưng điều tương tự vẫn tồn tại bên ngoài Liên minh Châu Âu.

Việc (ngăn) chặn cổ phần thiểu số lợi dụng bất kỳ yêu cầu nào trong luật công ty của một quốc gia hoặc các điều khoản của công ty yêu cầu đa số cổ phần có quyền biểu quyết để chấp thuận các hành động nhất định của công ty. Các hành động như vậy của công ty bao gồm thanh lý, pha loãng vốn chủ sở hữu, sáp nhập hoặc mua lại công ty trên một số ngưỡng quy mô hoặc chuyển địa điểm của công ty ra nước ngoài. Ví dụ, một cuộc khủng hoảng nợ vào đầu những năm 1990 đã dẫn đến việc sửa đổi ủy quyền pháp lý đối với quỹ cổ phần nhà nước OIAG của Áo. Luật điều chỉnh năm 1993 của Áo yêu cầu OIAG bán phần lớn cổ phần của mình trong các DNNN để trả nợ, đồng thời quy định rằng cổ phần của OIAG không được thấp hơn mức cần thiết (25% + 1 cổ phần) theo luật công ty của Áo để chặn những thay đổi cơ bản trong hoạt động kinh doanh của công ty hoặc cấu trúc vốn. Do đó, kể từ tháng 4 năm 2020, một quỹ cổ phần nhà nước kế nhiệm (OBAG) vẫn chặn các nhóm thiểu số trong hai DNNN: nhà lọc dầu OMV (31,5%) và Telekom Austria (28,4%).

Tiếp theo, quản trị công ty hiệu quả phụ thuộc vào việc cân bằng giữa quyền tự chủ và sự giám sát. Điều này được yêu cầu giữa cổ đông và hội đồng quản trị DNNN cũng như giữa hội đồng quản trị và ban điều hành DNNN. Sự cân bằng như vậy là quan trọng bất kể sự kết hợp giữa sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân.

Sự mất cân bằng về quyền tự chủ-giám sát tạo ra rủi ro. Với quá ít quyền tự chủ, hội đồng quản trị hoặc ban quản lý DNNN có thể không đáp ứng được các điều kiện thị trường thay đổi. Tuy nhiên, việc giám sát quá ít sẽ làm tăng nguy cơ dẫn đến các quyết định đầu tư và tài trợ không thận trọng có thể dẫn đến tổn thất tài chính cho (các) cổ đông.

Sự phân công lao động mong muốn đối với quản trị công ty của các DNNN như sau:

- Với tư cách là chủ sở hữu, nhà nước thiết lập “kỳ vọng” tổng thể của mình đối với các DNNN và đặt ra các nhiệm vụ hoặc mục tiêu bao trùm cho các DNNN mà mình giám sát.

- HĐQT thiết lập chiến lược để đạt được các nhiệm vụ hoặc mục tiêu, giám sát việc quản lý và giám sát hoạt động.

- Ban điều hành chịu trách nhiệm thực hiện chiến lược và chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị.

Thông lệ cổ phần của Nhà nước tạo nền tảng tốt cho việc quản trị của các DNNN. Chức năng nắm giữ cổ phần của Nhà nước thường là khía cạnh khó nhất trong quản trị doanh nghiệp của DNNN. Chính phủ và các DNNN có thể thấy dễ dàng hơn trong việc thực hiện một số quy tắc quản trị HĐQT hơn là đạt được sự cân bằng giữa quyền tự chủ và giám sát phù hợp giữa cổ đông nhà nước và DNNN.

Các nguyên tắc về thông lệ tốt nhất dành cho cổ đông nhà nước đã được thiết lập. Ví dụ, hướng dẫn của OECD chỉ ra rằng cổ đông nhà nước nên được cung cấp thông tin, trong khi các DNNN phải có quyền tự chủ để đạt được nhiệm vụ và mục tiêu của mình. Ngoài ra, các HĐQT của DNNN cũng cần được phép thực hiện các chức năng của mình mà không bị nhà nước can thiệp hoặc can thiệp chính trị. Họ vẫn phải chịu trách nhiệm.

Các mô hình cổ phần của nhà nước rất khác nhau, cả trên toàn cầu và trên toàn châu Á. Ở Châu Á, luật pháp một số nước (ví dụ: Campuchia và Pakistan) thực hiện cách

tiếp cận phi tập trung, trong khi một số nước khác (ví dụ: Hàn Quốc và Singapore) tập trung chức năng sở hữu nhà nước vào một thể chế (bảng 9).

Bảng 9: Các mô hình cổ phần ở một số nước Châu Á

Mô hình	Đặc điểm của mô hình	Quốc gia chọn
Phân cấp	Không có một tổ chức hoặc cơ quan nhà nước nào thực hiện các trách nhiệm của chức năng quản lý riêng. Công chúng thường cho rằng các bộ quản lý ngành trên thực tế đang điều hành DNNN như một phần mở rộng quyền lực cấp bộ của họ. Đối với mỗi một trong ba trách nhiệm chức năng sở hữu, một đơn vị nhà nước duy nhất hoặc hỗn hợp các đơn vị nhà nước sẽ đảm nhiệm vai trò này.	Campuchia, Pakistan
Phân cấp, có cơ quan điều phối	Các đơn vị chuyên môn của chính phủ đóng vai trò tư vấn cho các bộ cổ phần khác về các vấn đề kỹ thuật và hoạt động, và nhiệm vụ quan trọng nhất của họ thường là giám sát hoạt động của DNNN. Vai trò hạn chế hơn của các cơ quan trung ương này, cùng với quyền tự chủ mà các bộ chủ quản do đó duy trì, dẫn đến sự chồng chéo đáng kể với mô hình phân cấp	Ấn Độ, Philippine, Việt Nam
Mô hình kép	Hai tổ chức thuộc chính phủ - thường là một bộ quản lý ngành cho mỗi DNNN cộng với bộ tài chính - chia sẻ chức năng sở hữu cho mỗi DNNN. Thông thường, bộ tài chính đặt ra các mục tiêu tài chính, trong khi bộ kia xây dựng chiến lược hoạt động	Indônêxia
Tập trung có ngoại lệ	Như được cung cấp ở phần sau, với các trường hợp ngoại lệ	Bhutan, Kazakhstan, Malaysia, Trung Quốc
Tập trung	Một tổ chức chính phủ thực hiện sứ mệnh với tư cách là cổ đông trong tất cả các công ty và tổ chức do nhà nước kiểm soát. Tổ chức này có thể là một bộ chính phủ được chỉ định, cơ quan sở hữu chuyên biệt, hoặc quỹ cổ phần nhà nước. Các mục tiêu tài chính, các vấn đề kỹ thuật và hoạt động, và giám sát hoạt động của DNNN đều do cơ quan trung ương tiến hành. Các thành viên hội đồng quản trị được bổ nhiệm theo nhiều cách khác nhau nhưng ý kiến đóng góp cụ thể đến từ đơn vị trung tâm	Hàn Quốc, Singapore

Nguồn: OECD. Compendium of National Practices. 24; and OECD. 2020. Transparency Frameworks for State-Owned Enterprises in Asia Paris: OECD Publishing. p. 12. <https://www.oecd.org/corporate/ca/Transparency-Frameworks-Asia-2020.pdf>; and David Robinett, personal correspondence.

Theo phương pháp tốt nhất, "việc thực hiện quyền sở hữu nên được tập trung trong một thực thể sở hữu duy nhất." Điều này có thể bao gồm tổ chức chính phủ cấp một (ví dụ: bộ hoặc cơ quan sở hữu) hoặc quỹ cổ phần nhà nước cấp hai (có thể thuộc sở hữu của bộ tài chính). Một "cơ quan điều phối" sẽ là giải pháp thay thế tốt nhất tiếp theo. Trong cả hai trường hợp, "pháp nhân sở hữu" này phải có năng lực và khả năng thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của mình.

Tập trung hóa chức năng sở hữu nhà nước mang lại những thuận lợi quan trọng. Việc tập trung hóa như vậy nhằm phục vụ một số mục tiêu: "Tách chức năng sở hữu của nhà nước khỏi các chức năng hoạch định chính sách và quản lý hoặc giám sát để giúp tránh hoặc giảm thiểu xung đột lợi ích tiềm ẩn. Để giảm thiểu phạm vi can thiệp chính trị và mang lại tính chuyên nghiệp hơn cho vai trò chủ sở hữu của nhà nước bằng cách tổng hợp các năng lực chuyên môn và các nguồn lực khan hiếm. Thúc đẩy sự thống nhất và chặt chẽ hơn trong việc áp dụng các tiêu chuẩn quản trị công ty và thực hiện vai trò chủ sở hữu của nhà nước đối với tất cả các DNNN".

Cổ đông nhà nước nên dựa trên các phương pháp quản trị công ty "bình thường". Để tránh can thiệp vào việc quản lý và tôn trọng tính độc lập của HĐQT, vì đây có thể dễ dàng trở thành vấn đề đối với các DNNN, cổ đông nhà nước nên tuân theo các tiêu chuẩn của khu vực tư nhân trong việc hạn chế sự tham gia của mình vào những việc sau: (i) tham dự các cuộc họp cổ đông và biểu quyết cổ phần của nhà nước; (ii) thiết lập một quy trình dựa trên thành tích để đề cử và bổ nhiệm HĐQT; và (iii) giám sát HĐQT và hoạt động của DNNN. Ngoài ra, cổ đông nhà nước cần đảm bảo rằng hệ thống báo cáo và công bố thông tin của DNNN là đầy đủ, và việc trả lương cho HĐQT có thể thu hút được các ứng viên có năng lực.

HĐQT - được đặt giữa cổ đông và ban điều hành - đóng vai trò nòng cốt trong quản trị công ty, bao gồm cả DNNN. Các vấn đề chính liên quan đến thành phần HĐQT, trách nhiệm và quyền hạn, tổ chức, hoạt động và thù lao. Quản lý các xung đột lợi ích, bao gồm cả từ RPT, phải là trách nhiệm chính.

Thành phần HĐQT nên thúc đẩy tính độc lập của HĐQT. Phù hợp với các tiêu chí của cơ quan xếp hạng khu vực tư nhân, hội đồng nên duy trì "sự độc lập đầy đủ với ban điều hành để đưa ra giám sát hiệu quả". Ngoài ra, điều quan trọng là phải bù đắp ảnh hưởng của các cổ đông kiểm soát - thường là một vấn đề đối với DNNN. Thành phần (HĐQT) nên bao gồm các thành viên HĐQT độc lập từ khu vực tư nhân. Các uỷ viên từ khu vực tư nhân có thể đưa ra sự độc lập, cũng như kinh nghiệm và quan điểm để tăng cường giám sát. Do đó, đến năm 2014, nhiều nước OECD đã giảm đại diện chính phủ và tăng số lượng uỷ viên độc lập trong HĐQT DNNN. Ở một số quốc gia, chẳng hạn như Úc và Thụy Điển, hầu hết tất cả các uỷ viên hội đồng quản trị DNNN đều độc lập. Ở Hàn Quốc, "đa số uỷ viên phải độc lập, kể cả chủ tịch". Trong khi đó, "Ấn Độ và Malaysia quy định rằng các uỷ viên độc lập chiếm ít nhất một phần ba hội đồng quản trị trong các DNNN" và "Indonesia yêu cầu 25% cổ phần".

Việc bổ nhiệm uỷ viên (HĐQT) nên tuân theo một quy trình đề cử có cấu trúc được thiết kế để nâng cao tính chuyên nghiệp và tính độc lập của hội đồng quản trị nhằm hỗ

trợ giám sát hiệu quả việc quản lý DNNN. Quá trình này sẽ hữu ích bao gồm việc “thông qua các tiêu chí chuyên môn để lựa chọn và sa thải uỷ viên” và đánh giá khách quan các kỹ năng của HĐQT, cả hiện có và thiếu. Chính trị không nên đóng một vai trò nào. “Để giảm bớt ảnh hưởng của các bộ trưởng, một số quốc gia đã áp dụng các cải cách quản trị theo đó ủy quyền một phần hoặc toàn bộ quy trình đề cử cho một cơ quan tư vấn, cơ quan sở hữu tập trung hoặc chính các DNNN”. Ví dụ: “ở Malaysia, ủy ban đề cử của các DNNN được liệt kê xác định các uỷ viên hội đồng quản trị tiềm năng (kết hợp với Khazanah [quỹ cổ phần nhà nước] và những người khác), chuẩn bị một danh sách ngắn để hội đồng phê duyệt và sau đó đề trình danh sách được phê duyệt cho Khazanah để bổ nhiệm”. Một “ủy ban đề cử [DNNN] độc lập do một uỷ viên độc lập chủ trì và chỉ bao gồm các uỷ viên không liên tiếp” sẽ thúc đẩy tính chuyên nghiệp. Việc phát triển một nhóm các uỷ viên tiềm năng đã được sơ tuyển cũng có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc đề cử.

Trách nhiệm chính của HĐQT là giám sát chiến lược và quản lý, đồng thời giám sát hoạt động của công ty. Chiến lược của DNNN phải phù hợp với nhiệm vụ, các mục tiêu tổng thể và các yêu cầu cung cấp dịch vụ cần thiết. Việc làm cho (Tổng) Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm rõ ràng trước HĐQT sẽ có xu hướng giám phạm vi can thiệp chính trị vào các sáng kiến của DNNN và tập trung trách nhiệm vào HĐQT. Đặc biệt hơn, các hướng dẫn của OECD khuyến nghị rằng “HĐQT DNNN nên chủ động (i) xây dựng hoặc phê duyệt, giám sát và xem xét chiến lược công ty trong khuôn khổ các mục tiêu tổng thể của công ty; (ii) thiết lập các chỉ số hoạt động thích hợp và xác định các rủi ro chính; (iii) xây dựng và giám sát các chính sách và thủ tục quản lý rủi ro hiệu quả liên quan đến rủi ro tài chính và hoạt động, cũng như các vấn đề liên quan đến nhân quyền, lao động, môi trường và thuế; (iv) giám sát các quy trình công bố thông tin và trao đổi thông tin, đảm bảo rằng các báo cáo tài chính phản ánh một cách công bằng các công việc của DNNN và các rủi ro phát sinh; (v) đánh giá và giám sát việc thực hiện quản lý; và (vi) quyết định mức thù lao của (Tổng) Giám đốc điều hành và phát triển các kế hoạch thực hiện hiệu quả cho các giám đốc điều hành chủ chốt”. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý rủi ro tài chính và hoạt động, HĐQT cần đảm bảo rằng SOE xây dựng “các thủ tục kiểm toán nội bộ hiệu quả và [thiết lập] chức năng kiểm toán nội bộ được giám sát và báo cáo trực tiếp cho HĐQT”.

Do đó, Úc, Đức, New Zealand, Na Uy, Thụy Điển và ngày càng nhiều quốc gia khác giao việc lựa chọn (Tổng) Giám đốc điều hành cho HĐQT chứ không phải chính phủ. Một cách tuần tự, các vị trí quản lý được chọn bởi (Tổng) Giám đốc điều hành, với một số ý kiến đóng góp từ HĐQT, tùy thuộc vào thông lệ tiêu chuẩn theo luật pháp của từng nước. Điều này thúc đẩy trách nhiệm liên tục: từ đội ngũ quản lý đến (Tổng) Giám đốc điều hành, (Tổng) Giám đốc điều hành đến HĐQT và HĐQT đến (các) cổ đông.

Trách nhiệm quan trọng của HĐQT là bảo vệ cổ đông khỏi bị tổn hại do xung đột lợi ích, bao gồm cả RPT. Các uỷ viên HĐQT độc lập phải có xung đột lợi ích tối thiểu, liên quan đến doanh nghiệp, ban điều hành hoặc cổ đông lớn, bao gồm cả chính phủ. Ngoài ra, “các cơ chế cần được thực hiện để tránh xung đột lợi ích ngăn cản các uỷ viên hội đồng thực hiện nhiệm vụ HĐQT một cách khách quan và hạn chế sự can thiệp chính trị vào các quy trình của HĐQT”. Xung đột có thể mang tính thương mại- “trong đó uỷ viên HĐQT, thành viên ban điều hành hoặc một trong những người thân của họ có lợi ích trong hợp đồng hoặc giao dịch với DNNN, trực tiếp hoặc thông qua, ví dụ, quyền

sở hữu trong một công ty khác” -hoặc chính trị-“trong đó đại diện chính phủ theo đuổi mục tiêu chính sách trái với lợi ích của DNNN”. Trong những tình huống như vậy, “cách tiếp cận tiêu chuẩn là tuyên bố xung đột đó với HĐQT, bỏ phiếu trắng về vấn đề liên quan và trong một số trường hợp, bỏ phiếu trắng không tham gia vào cuộc thảo luận của HĐQT về vấn đề đó”. Các xung đột tiềm ẩn khác bao gồm việc sử dụng thông tin đặc quyền trong giao dịch cá nhân “gây bất lợi cho công ty” hoặc trong giao dịch chứng khoán. “Nhiều quốc gia hiện nay yêu cầu các DNNN phải có quy tắc đạo đức hoặc ứng xử áp dụng cho HĐQT và các nhân viên khác”.

Các quy trình tương tự được khuyến nghị để kiểm soát RPT. Việc lạm dụng tài sản của DNNN có thể làm tổn hại đến hoạt động và vị thế tài chính, như đã nêu trong Phần III.A. “Các giao dịch trong đó ủy viên HĐQT, ban điều hành hoặc cổ đông có ảnh hưởng có xung đột lợi ích dễ bị lạm dụng”. Hợp đồng, khoản vay hoặc bán tài sản cho các bên liên quan như vậy là một cách dễ dàng để bòn rút tài sản khỏi một DNNN, gây tổn hại cho các cổ đông (của DNNN đó). Hầu hết các hướng dẫn về RPT đều yêu cầu công bố thông tin và được sự chấp thuận của các ủy viên HĐQT độc lập. Theo quy định pháp luật của một số nước, chỉ những cổ đông không có quyền lợi - thường là những cổ đông không phải là cổ đông kiểm soát - mới có thể thông qua (RPT) trước khi nó diễn ra. Các quy tắc như vậy có thể được thiết lập như các yêu cầu luật định đối với tất cả các DNNN hoặc có thể là một phần của các điều khoản dành cho các DNNN cụ thể”.

Bộ công cụ DNNN của Ngân hàng Thế giới đề cập một cách hữu ích các khía cạnh chính khác của công tác quản lý của HĐQT DNNN, bao gồm tổ chức các ủy ban chuyên trách của HĐQT, chẳng hạn như kiểm toán và đề cử (192–196), các thủ tục chính thức cho hoạt động của HĐQT (191–192), thù lao HĐQT (196–202), việc đánh giá đối với HĐQT (202–203), và đào tạo đối với ủy viên (203–205).

Báo cáo tài chính phải có ý nghĩa, chính xác và rõ ràng đối với các nhà đầu tư. Các DNNN “cần tuân thủ các tiêu chuẩn cao về tính minh bạch và tuân theo các chuẩn mực kế toán, công bố thông tin, tuân thủ và các tiêu chuẩn kiểm toán như các công ty niêm yết”. Điều này tương ứng với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) về kế toán. Về kiểm toán, “các thủ tục kiểm soát cụ thể của nhà nước không thay thế cho kiểm toán độc lập từ bên ngoài” đối với báo cáo tài chính của các DNNN. “Một cuộc đánh giá độc lập bên ngoài [phải] dựa trên các chuẩn mực chất lượng cao”, chẳng hạn như Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IAS).

Những yêu cầu này, có thể là nêu ra sẽ dễ hơn thực hiện, là rất cần thiết. Một điểm yếu chính về quản trị công ty ở nhiều quốc gia là chất lượng báo cáo tài chính và kiểm toán kém, bao gồm cả việc không tuân thủ IFRS (nếu được áp dụng) hoặc các chuẩn mực kế toán địa phương; sự chậm trễ kéo dài trong việc lập và công bố báo cáo tài chính; thất bại trong việc giải quyết các tiêu chuẩn không tuân thủ trong báo cáo kiểm toán; và không đủ năng lực chuyên môn để áp dụng IFRS và IAS. Việc thiếu tin cậy của báo cáo tài chính có thể gây ra tình trạng kiệt quệ tài chính nghiêm trọng, cản trở việc ra quyết định sáng suốt của các HĐQT và ban điều hành, và loại trừ mọi xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Việc giảm thiểu những thiếu sót đó có thể cần đến sự hỗ trợ từ các đối tác quốc tế để giúp thực hiện IFRS và IAS và đào tạo các chuyên gia kế toán và kiểm toán trong nước.

Tính chất công cộng (tức là phi tư nhân) của các DNNN cũng có thể đòi hỏi nhiều thông tin công khai hơn. Điều này sẽ bao gồm việc công bố các nhiệm vụ chính sách và

các hoạt động khác được chính phủ khuyến khích hoặc yêu cầu. Các thông tin khác cần công bố “bao gồm (1) tuyên bố rõ ràng về mục tiêu doanh nghiệp và việc hoàn thành các mục tiêu đó (đối với các DNNN thuộc sở hữu 100% nhà nước, điều này sẽ bao gồm bất kỳ nhiệm vụ nào do chủ thể sở hữu nhà nước quy định); (2) kết quả hoạt động và tài chính của doanh nghiệp, bao gồm cả chi phí và các thỏa thuận tài trợ liên quan đến các mục tiêu chính sách công liên quan; (3) cơ cấu quản trị, quyền sở hữu và biểu quyết của doanh nghiệp, bao gồm nội dung của bất kỳ quy trình thực hiện và quản trị công ty nào; (4) thù lao của các uỷ viên HĐQT và lãnh đạo điều hành chủ chốt; (5) trình độ uỷ viên HĐQT, quy trình lựa chọn, bao gồm các chính sách đa dạng của HĐQT, vai trò trong HĐQT công ty khác và liệu họ có được coi là độc lập bởi HĐQT DNNN hay không; (6) bất kỳ yếu tố rủi ro quan trọng nào có thể lường trước được và các biện pháp được thực hiện để quản lý những rủi ro đó; (7) bất kỳ hỗ trợ tài chính nào, bao gồm các khoản bảo lãnh, nhận được từ nhà nước và các cam kết thay mặt cho DNNN, bao gồm các cam kết theo hợp đồng và các khoản nợ phát sinh từ quan hệ đối tác công tư; (8) bất kỳ giao dịch quan trọng nào với nhà nước và các đơn vị liên quan khác; (9) bất kỳ vấn đề liên quan nào liên quan đến nhân viên và các bên liên quan khác”.

Cuối cùng, những điều đã nói ở trên nên được công khai cho công chúng thông qua các trang web của chính phủ, pháp nhân sở hữu và SOE.

[Trở lại đầu trang](#)

ĐỀ TÀI KHOA HỌC THÁNG 9 - 2021**1. Thao túng lợi nhuận công bố của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam - một số khuyến nghị.**

Chủ nhiệm: TS. Đào Nam Giang, Phó Trưởng Khoa Kế toán - kiểm toán, Học viện Ngân hàng

Mã số: ĐTNH.014/19

Thời gian nghiệm thu: 9/2021

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Tổng hợp các vấn đề lý luận cơ bản về thao túng lợi nhuận kế toán và tổng quan nghiên cứu liên quan;
- Khảo sát kinh nghiệm quốc tế, xây dựng phương pháp đo lường mức độ thao túng lợi nhuận;
- Hệ thống hóa khung pháp lý liên quan đến kế toán kiểm toán và quản trị công ty đối với các công ty niêm yết Việt Nam, nghiên cứu thực nghiệm về thao túng lợi nhuận kế toán;
- Phân tích kết quả nghiên cứu và đề xuất khuyến nghị chính sách.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu phân tích thực nghiệm về hoạt động thao túng lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam để đề xuất các giải pháp hạn chế các hoạt động này, đề tài ĐTNH.014/19 hướng đến việc phân tích mức độ thao túng lợi nhuận công bố của các công ty niêm yết ở Việt Nam, xem xét tác động của việc sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp và khung pháp lý chung về kế toán - kiểm toán đến chất lượng thông tin làm cơ sở đưa ra những khuyến nghị cho cơ quan quản lý, các nhà đầu tư cũng như các bên có liên quan. Để giải quyết mục tiêu này, nhóm nghiên cứu đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Tại Chương 1, nhóm nghiên cứu phân tích cơ sở lý thuyết về thao túng lợi nhuận công bố, phân tích một số nghiên cứu thực chứng về thao túng lợi nhuận và các cách tiếp cận để đo lường, phân tích một số mô hình phổ biến đánh giá chất lượng các biến kế toán dồn tích và mô hình đánh giá thao túng lợi nhuận dựa trên giả định về các động cơ thao túng. Chương 1 cũng phân tích tổng quan nghiên cứu liên quan để xác định khoảng trống nghiên cứu, qua đó đề xuất hướng triển khai nghiên cứu của đề tài cụ thể như sau:

- Tiếp cận để có nhìn đa chiều và khách quan về thao túng lợi nhuận của các công ty niêm yết; hiểu rõ hơn về các mục tiêu hay hiện tượng thao túng phổ biến.
- So sánh với các nước trong khu vực để có đánh giá về mức độ thao túng lợi nhuận kế toán công bố;
- So sánh mức độ thao túng lợi nhuận công bố giữa giai đoạn 2011-2014 và 2017-2019 để đánh giá tác động của Luật kế toán và chế độ kế toán mới cũng như những cải tiến trong khung pháp lý chung về kế toán – kiểm toán.
- Phân tích một số tình huống điển hình về cách thức, mục tiêu và dấu hiệu để làm

rõ hơn về cách thức thao túng trên thực tế và minh chứng cho các kết luận rút ra từ phân tích các đặc điểm dữ liệu số lớn bằng các phương pháp thống kê.

Chương 1 cũng nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về hạn chế thao túng lợi nhuận báo cáo để đưa ra một số khuyến nghị đối với Ủy ban Chứng khoán và cơ quan quản lý liên quan.

Chương 2 của đề tài trình bày về phương pháp nghiên cứu. Theo đó, đề tài sử dụng kết hợp một số nhóm nhân tố để đo lường mức độ thao túng của lợi nhuận; khảo sát và xem xét các hiện tượng tương ứng ở các công ty niêm yết của Malaysia và Singapore; kiểm định tác động của những thay đổi trong khung pháp lý về kế toán và kiểm toán diễn ra trong giai đoạn 2015-2016 đến mức độ thao túng lợi nhuận. Qua đó, đánh giá mức độ thao túng lợi nhuận trên 4 khía cạnh, gồm: chất lượng biến kế toán dồn tích, thao túng lợi nhuận để đạt mục tiêu (tránh báo cáo lỗ, tránh sự sụt giảm của lợi nhuận), thao túng số liệu để ổn định lợi nhuận, các tình huống gian lận điển hình. Chương 2 cũng mô tả về phương pháp thu thập, phân tích dữ liệu và mẫu nghiên cứu.

Tại Chương 3, nhóm nghiên cứu khái quát về sự phát triển của khung pháp lý liên quan đến kế toán kiểm toán và quản trị công ty đối với các công ty niêm yết Việt Nam và đánh giá mức độ thao túng lợi nhuận trên 4 khía cạnh nêu tại chương 2. Cụ thể, qua phân tích một số tình huống điển hình, nhóm tác giả nhận thấy các vấn đề phân lớn liên quan đến động cơ tránh báo cáo lỗ; tránh lợi nhuận báo cáo sụt giảm và để đáp ứng giá trị lợi nhuận kỳ vọng của các nhà phân tích. Ngoài ra còn có động cơ đảm bảo lợi nhuận ổn định và lợi ích của cá nhân nhà quản trị, mối quan hệ với các bên có liên quan. Qua phân tích thực nghiệm về thao túng lợi nhuận ở các công ty niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2017-2019 và so sánh với các nước trong khu vực, nhóm tác giả kết luận các công ty niêm yết Việt Nam có mức độ thao túng lợi nhuận cao hơn so với nhóm các công ty của Singapore và Malaysia. Về thao túng số liệu để tránh báo cáo lỗ và tránh sự giảm sút của lợi nhuận giai đoạn 2017-2019, kết quả thực nghiệm cho thấy mức độ thao túng lợi nhuận ở các công ty niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2017-2019 là khá lớn, phổ biến hơn hẳn so với các công ty niêm yết ở Malaysia và Singapore. Kết quả này nhất quán ở cả 3 tiêu chí phân tích là chất lượng các khoản dồn tích, thao túng số liệu để ổn định lợi nhuận và thao túng số liệu để tránh báo cáo lỗ. Về tác động của cải thiện môi trường pháp lý về kế toán - kiểm toán đến thao túng lợi nhuận ở các công ty niêm yết Việt Nam, từ kết quả thực nghiệm, nhóm nghiên cứu cho rằng chưa có bằng chứng thống kê đủ thuyết phục để khẳng định thao túng lợi nhuận kế toán được hạn chế trong giai đoạn 2017-2019 sau các bước đi củng cố và cải thiện hành lang pháp lý kế toán kiểm toán.

Thông qua kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra khuyến nghị về mặt chính sách, cụ thể như sau:

- Đối với lĩnh vực kế toán, cần nâng cao tính hiệu lực của khung pháp lý về kế toán và một số lưu ý khi áp dụng IFRS ở Việt Nam;
- Đối với lĩnh vực kiểm toán, các khuyến nghị tập trung vào tăng cường đo lường và kiểm soát chất lượng kiểm toán, đạo đức nghề nghiệp, nâng cao vai trò của kiểm toán độc lập hướng tới phát huy được vai trò của kiểm toán trong hạn chế thao túng lợi nhuận;
- Đối với củng cố khung pháp lý và vai trò của quản trị công ty, nhóm nghiên cứu đề xuất các văn bản pháp lý ban hành trong tương lai cần lưu ý đến các nhân tố ảnh

hưởng tới động cơ thao túng lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đồng thời, về củng cố quản trị công ty, nên áp dụng thông lệ quốc tế về công bố thông tin chi tiết lý lịch của từng thành viên HĐQT (bao gồm tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, ngày đầu bổ nhiệm, kinh nghiệm phù hợp, và vị trí thành viên HĐQT đang nắm giữ tại các doanh nghiệp niêm yết khác). Qua đó, sẽ giúp cung cấp thêm thông tin đến cổ đông cho việc đánh giá năng lực, mức độ độc lập và thời gian đóng góp của từng thành viên HĐQT./.

HỘI THẢO KHOA HỌC THÁNG 9 - 2021**1. Tọa đàm trực tuyến "Kết nối cung - cầu nông - thủy sản giữa các tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh"*****Thời gian tổ chức: 14/09/2021******Đơn vị thực hiện: NHNN Việt Nam******Nội dung hội thảo:***

Sáng ngày 14/9/2021, tại Hà Nội, Phó Thống đốc thường trực Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) Đào Minh Tú đã tham dự tọa đàm “Kết nối cung - cầu nông - thủy sản giữa các tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM)”. Chương trình do báo Người Lao Động và Ủy ban Nhân dân (UBND) TP Cần Thơ phối hợp tổ chức theo hình thức trực tuyến. Chương trình có sự tham gia của ông Lê Minh Hoan, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN & PTNT); đại diện lãnh đạo một số đơn vị chuyên môn của Bộ NN & PTNT, NHNN, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải; lãnh đạo các địa phương ĐBSCL, TP HCM và một số tỉnh thành khác cùng đại diện các sàn giao dịch, nhà phân phối, doanh nghiệp, ngân hàng,...

Tại tọa đàm, đại diện lãnh đạo các tỉnh, thành ĐBSCL đã nêu lên những khó khăn trong việc sản xuất, lưu thông hàng hóa của các địa phương do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Theo ông Nguyễn Văn Hồng, Phó Chủ tịch UBND TP Cần Thơ, diễn biến dịch Covid-19 phức tạp đã ảnh hưởng đến vấn đề sản xuất, lưu thông hàng hóa của 19 tỉnh phía Nam. "Việc tổ chức sản xuất đầu vào, thu hoạch, tiêu thụ hàng hóa nông – lâm – thủy sản gặp nhiều khó khăn. Lượng công nhân thu hoạch tại nông trại, địa phương, vùng sản xuất bị hạn chế do thực hiện các biện pháp giãn cách theo Chỉ thị 16." Phó Chủ tịch UBND TP Cần Thơ cũng nêu ra thực trạng các thương lái thu mua, các công ty phân phối, chợ đầu mối,... gặp khó khăn trong quá trình vận chuyển. Mặc dù có kênh bán hàng online, thương mại điện tử nhưng ảnh hưởng của dịch vẫn lớn. Việc áp dụng mô hình sản xuất "3 tại chỗ" hoặc "1 cung đường 2 điểm đến" để phòng chống dịch cũng khiến các doanh nghiệp ĐBSCL gặp rất nhiều khó khăn trong tổ chức sản xuất, năng suất, tâm lý của người lao động và làm gia tăng nhiều chi phí.

Bên cạnh đó, đại diện của các sàn thương mại điện tử, nhà phân phối cũng cho biết hiện vẫn tồn tại nghịch lý nhiều tỉnh, thành khu vực phía Nam đang dư thừa lượng lớn hàng hóa, nhất là nông – thủy sản, trong khi một số doanh nghiệp phân phối lại đang gặp tình trạng thiếu hụt hàng. Trước tình hình đó, với sự hỗ trợ của Bộ NN & PTNT, Bộ Giao thông vận tải (GTVT), Bộ Công thương và Tổ công tác 970, các tỉnh, thành đã đưa ra nhiều giải pháp xử lý hữu hiệu như phối hợp với doanh nghiệp sản xuất, kết nối tiêu thụ thông qua các hệ thống phân phối lớn, siêu thị, chợ 0 đồng, vừa cung cấp lương thực cho người dân vừa hỗ trợ nông dân tiêu thụ nông sản; lập đường dây nóng tiếp nhận thông tin,... Lãnh đạo các tỉnh, thành ĐBSCL cũng bày tỏ mong muốn sớm có

hướng dẫn để từng bước tháo gỡ “3 tại chỗ”, “4 tại chỗ”, khôi phục sản xuất – kinh doanh. Trong khuôn khổ tọa đàm, các đại biểu cũng đã đưa ra một số đề xuất như tiếp tục giảm lãi suất cho vay cho doanh nghiệp; quy định thống nhất về giao thương toàn vùng giữa các địa phương ở ĐBSCL; kết nối hình thành sự giao thoa, thống nhất giữa các địa phương thuộc 13 tỉnh ĐBSCL để doanh nghiệp, thương nhân di chuyển, thu mua, tiêu thụ nông – thủy sản trong vùng; tháo gỡ vướng mắc trong lưu thông hàng hóa trên quốc lộ, tỉnh lộ; kết nối cung – cầu, xúc tiến thương mại, đa dạng hình thức phân phối...

Phát biểu tại buổi tọa đàm, đại diện cho ngành Ngân hàng, Phó Thống đốc thường trực NHNN Đào Minh Tú chia sẻ với những khó khăn mà người dân và doanh nghiệp ở ĐBSCL và TP HCM đang gặp phải. Theo Phó Thống đốc, yêu cầu đặt ra hiện nay là phải vừa chống dịch, vừa giải được bài toán thu hoạch, tạm trữ, thu mua, tiêu thụ, xuất khẩu nông – thủy sản ở ĐBSCL. Trước tình hình giãn cách xã hội tại ĐBSCL và một số tỉnh, thành phía Nam khiến chuỗi sản xuất, thu mua, chế biến, xuất khẩu nông sản bị đứt gãy, doanh nghiệp, thương nhân gặp khó khăn, NHNN đã chỉ đạo các ngân hàng thương mại (NHTM) tập trung mở rộng hạn mức tín dụng, tăng thêm vốn để cho doanh nghiệp và thương nhân vay. Ông cho biết, kể cả trước khi có dịch, đối với ngành Ngân hàng, ĐBSCL luôn là đối tượng, khu vực cần tập trung, quan tâm với những chính sách cụ thể, khác biệt. Nghị định 55, Nghị định 116 của Chính phủ đã giải quyết căn cơ cho câu chuyện ưu tiên về nguồn lực, vốn tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp – nông thôn nói chung. Ngành Ngân hàng cũng có một số văn bản chỉ đạo chung toàn ngành tập trung nguồn lực cho khu vực ĐBSCL, trong những trường hợp cụ thể như tạm trữ lương thực, hạn hán, xâm nhập mặn,...

Ngay từ khi dịch bệnh xuất hiện tại Việt Nam, NHNN đã ban hành Thông tư 01 cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; sau đó là Thông tư 03, sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 01; và mới đây nhất là Thông tư 14. Với quan điểm, chủ trương luôn sát cánh, đồng hành cùng doanh nghiệp, NHNN cũng đã giảm lãi suất điều hành, giảm các loại phí cho các NHTM để giảm bớt chi phí đầu vào, có điều kiện giảm lãi suất cho vay; chỉ đạo các NHTM tiết giảm chi phí, cắt giảm lợi nhuận để chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp. Phó Thống đốc Đào Minh Tú cũng cho biết, thời gian tới, NHNN sẽ tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng vay bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, góp phần hỗ trợ phục hồi, phát triển kinh tế.

Phát biểu tổng kết tọa đàm, ông Tô Đình Tuấn, Tổng Biên tập Báo Người Lao Động cho rằng các ý kiến phát biểu tại tọa đàm rất có giá trị, góp phần trong việc kết nối cung – cầu hàng hóa thành công. Sau tọa đàm này, Báo Người Lao Động sẽ phối hợp với một số đơn vị, trong đó có NHNN và các bộ, ban, ngành, tiếp tục tổ chức những hoạt động khác. Trước mắt, Báo Người Lao Động sẽ mở một kênh Zalo để kết nối với lãnh đạo các ngân hàng, địa phương, các ban, ngành, đoàn thể để kết nối với các bộ, ngành hỗ

trợ giải quyết; kết nối tiêu thụ nông sản cho các tỉnh, thành.

Theo sbv.gov.vn

[Tổng thuật hội thảo](#)

[Trở lại trang đầu](#)

2. Hội thảo Quốc gia về Chính phủ điện tử năm 2021

Thời gian tổ chức: 9/9/2021

Đơn vị thực hiện: IDG Vietnam

Nội dung hội thảo:

Hội thảo quốc gia về Chính phủ điện tử năm 2021 tập trung vào mục tiêu giới thiệu kinh nghiệm phát triển Chính phủ điện tử/Chính phủ số, Cổng dịch vụ công trực tuyến của các quốc gia phát triển đồng thời giới thiệu các giải pháp công nghệ thông tin hỗ trợ việc hiện đại hóa hạ tầng Chính phủ điện tử/Chính phủ số; đẩy mạnh chuyển đổi số các lĩnh vực thế mạnh nhằm giúp Việt Nam tạo được lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Sáng 9/9, Hội thảo Quốc gia về Chính phủ điện tử năm 2021 đã được tổ chức trực tuyến với chủ đề: "Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động dịch vụ công trực tuyến, phát triển Chính phủ số giai đoạn 2021-2025 & giải pháp phát triển Đô thị thông minh, thương mại điện tử góp phần thúc đẩy kinh tế số". Hội thảo được tổ chức dưới sự bảo trợ của Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông, do IDG Vietnam và Hội truyền thông số Việt tổ chức.

Hội thảo được tổ chức trong bối cảnh hệ thống Chính phủ điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại Việt Nam có sự phát triển vượt bậc. Trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ công trực tuyến, sau hơn một năm triển khai, cổng dịch vụ công đã tích hợp hơn 2.900 thủ tục hành chính của 21 bộ ngành và 63 tỉnh thành, hơn 57 triệu hồ sơ được xử lý, tiết kiệm ngân sách khoảng 8.000 tỷ đồng mỗi năm. Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc, năm 2020, thứ hạng phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam đã tăng hai bậc, lên vị trí thứ 86/193 quốc gia, vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam vẫn giữ nguyên vị trí thứ 6 trong thứ hạng phát triển Chính phủ điện tử. Điều này khiến cho lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút đầu tư, phát triển đất nước chưa thực sự bứt phá.

Theo nhiều chuyên gia, trong giai đoạn tới, để nâng cao năng lực cạnh tranh trong khu vực, Việt Nam cần nỗ lực hơn nữa trong việc nâng cao hiệu quả Chính phủ điện tử, đồng thời tập trung vào các lĩnh vực nhiều tiềm năng như: Đô thị thông minh, thương mại điện tử - hai lĩnh vực được kỳ vọng sẽ góp phần thiết thực trong việc ổn định tình hình kinh tế, xã hội giai đoạn hậu dịch bệnh COVID-19... Về lĩnh vực đô thị thông minh, hiện có 38/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã và đang triển khai triển khai đề án Đô thị thông minh. Việt Nam đã chủ động tiếp cận và định hướng phát triển đô thị thông minh từ khá sớm, bắt nhịp với các quốc gia trên thế giới; đã tích cực triển khai thực hiện chuyển đổi số; hạ tầng thông tin đã cơ bản được phủ sóng 4G; khả năng

tiếp cận các dịch vụ về công nghệ thông tin và tỷ lệ sử dụng các thiết bị di động ở mức khá cao so với thế giới. Về lĩnh vực thương mại điện tử, thương mại điện tử Việt Nam năm 2020 đã tăng 16% và đạt quy mô trên 14 tỷ USD. Trong đó, lĩnh vực bán lẻ hàng hóa trực tuyến tăng 46%, gọi xe và đồ ăn công nghệ tăng 34%, tiếp thị, giải trí và trò chơi trực tuyến tăng 18%. Không chỉ vậy, tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2020-2025 được dự đoán là 29% và tới năm 2025 quy mô thương mại điện tử nước đạt 52 tỷ USD. Trong xu thế chung đó, con đường đẩy mạnh chuyển đổi số các lĩnh vực thể mạnh sẽ giúp Việt Nam tạo được lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Phát biểu tại hội thảo, theo ông Nguyễn Huy Dũng, Thứ trưởng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Việt Nam đã ban hành văn bản chiến lược ở tầm quốc gia về phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số. Chiến lược này đã trở thành kim chỉ nam xuyên suốt cho tất cả các hành động của Việt Nam trong thập kỷ tới - thập kỷ được Liên Hiệp quốc đánh giá là hành động theo mục tiêu phát triển bền vững. Phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số Việt Nam vì vậy cũng gắn liền với việc giải quyết các vấn đề để phục vụ người dân, doanh nghiệp tốt hơn; hướng tới phát triển kinh tế số, xã hội số.

Theo Thứ trưởng Bộ TT&TT Nguyễn Huy Dũng, nếu phải chọn việc quan trọng nhất, ý nghĩa nhất của chiến lược để triển khai trọn vẹn, dứt điểm trong năm 2021 thì Bộ TT&TT lựa chọn mục tiêu đưa toàn bộ các dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, ngành, địa phương đủ điều kiện lên mức độ 4. Hiện nay tỷ lệ này mới đạt khoảng 45%. Từ con số hiện trạng đến mục tiêu còn khá xa, tuy nhiên với mục tiêu của chuyển đổi số là làm nhanh, làm trên nền tảng thì đây là mục tiêu khả thi nếu có sự vào cuộc đồng bộ, quyết liệt của các Bộ, ngành, địa phương. Song song với việc đưa dịch vụ công lên mức độ 4, theo ông Nguyễn Huy Dũng, cần có giải pháp đột phá để nâng cao hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến theo 2 tiêu chí. Thứ nhất, đặt mục tiêu cho mỗi dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là cứ có 1 người dùng ngoại tuyến thì có tối thiểu 1 người dùng trực tuyến. Thứ hai là đối với các dịch vụ công trực tuyến đã lên mức độ 4 tối thiểu 1 năm, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cần đạt tối thiểu 30% trong năm 2021. Có như vậy dịch vụ công trực tuyến mới thực sự phục vụ doanh nghiệp, người dân.

Trao đổi tại hội thảo về định hướng phát triển Cổng Dịch vụ công - thúc đẩy hình thành Chính phủ số, ông Ngô Hải Phan, Cục trưởng Cục Kiểm soát Thủ tục Hành chính (Văn phòng Chính phủ) cho biết, thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, Hệ thống thông tin điện tử giải quyết thủ tục hành chính đã được hình thành theo hướng đồng bộ, thống nhất từ trung ương đến địa phương, làm cơ sở hỗ trợ, thúc đẩy việc giải quyết TTHC trên môi trường điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Trong đó, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công và Hệ thống một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh đóng vai trò trung tâm, có sự kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ xác thực định danh và giải quyết TTHC.

Riêng Cổng Dịch vụ công quốc gia, từ tháng 12/2019 đến nay đã cung cấp 3.096

dịch vụ công trực tuyến (trong đó có 1696 dịch vụ công cho công dân; 1.688 dịch vụ công cho doanh nghiệp); có trên 1 triệu tài khoản đăng ký; số hồ sơ đồng bộ trạng thái là 72 triệu hồ sơ. Đến nay đã có 100% Bộ, ngành, địa phương; 8 Tập đoàn, Tổng công ty, công ty; 15 Ngân hàng, trung gian thành toán kết nối với Cổng Dịch vụ công quốc gia. Số giao dịch trên Cổng là 116.000 với tổng số tiền 258 tỷ đồng cho các dịch vụ thanh toán: Phí, lệ phí, BHXH, BHYT, án phí... Vì vậy, trong một thời gian ngắn, việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến đã dần đi vào thực chất, hiệu quả hơn. Để tiếp tục thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong giải quyết thủ tục hành chính, ông Ngô Hải Phan cho biết sẽ tập trung vào một số giải pháp cụ thể với phương châm mà chúng tôi thực hiện chính là “Lấy con người là trung tâm; cải cách dẫn dắt; công nghệ sẽ hỗ trợ, thúc đẩy” trong thực hiện chuyển đổi số. Việc thực hiện chuyển đổi số trong giải quyết TTHC sẽ tập trung vào một số nhóm nhiệm vụ trọng tâm như: Phát triển các nền tảng dùng chung trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (cơ sở dữ liệu TTHC; nền tảng thanh toán trực tuyến; hệ thống theo dõi, đánh giá chất lượng giải quyết TTHC; hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị...) để tăng cường việc kết nối, tích hợp, chia sẻ, giảm chi phí đầu tư trùng lặp, chồng chéo.

Cũng theo ông Ngô Hải Phan, hiện nay, một trong những rào cản lớn nhất chính là vấn đề “cát cứ” thông tin, thiếu kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ giải quyết TTHC. Vì vậy, việc giải quyết TTHC trên môi trường điện tử chưa thật sự thuận lợi, đơn giản. Do đó, cần nghiên cứu, nhân rộng, thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá chất lượng giải quyết TTHC bằng dữ liệu theo thời gian thực, làm cơ sở tăng cường năng lực chỉ đạo, điều hành, khắc phục kịp thời các hạn chế, bất cập và nâng cao chất lượng phục vụ. Tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mục tiêu cuối cùng của chuyển đổi số chính là phục vụ, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người. Đối với giải quyết TTHC thì việc nâng cao chất lượng phục vụ, mức độ hài lòng là thước đo đánh giá kết quả của chuyển đổi số. Việc thực hiện này đòi hỏi có sự tham gia, chung tay của cả hệ thống chính trị, cá nhân, tổ chức để cùng nhau chung sức thực hiện tốt mục tiêu xây dựng Chính phủ liên chính, phục vụ.

Tại hội thảo, Ban tổ chức đã tổ chức lễ vinh danh theo hình thức trực tuyến 18 lãnh đạo Chuyển đổi số tiêu biểu khối cơ quan chính phủ. Trong đó, ông Ngô Hải Phan, Cục trưởng Cục Kiểm soát TTHC (Văn phòng Chính phủ) được vinh danh là 1 trong 18 lãnh đạo Chuyển đổi số tiêu biểu khối cơ quan Chính phủ. Hội thảo còn bao gồm 2 phiên Chuyên đề song song: Phiên Chuyên đề thứ nhất có chủ đề Phát triển Đô thị thông minh; Phiên Chuyên đề thứ hai có chủ đề Chuyển đổi số doanh nghiệp vừa và nhỏ hướng tới phát triển Thương mại điện tử với sự tham gia của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam cùng các đơn vị cung cấp giải pháp Thương mại điện tử khác.

Theo Văn phòng Chính phủ

Tổng thuật hội thảo

[Trở lại trang đầu](#)

ẤN PHẨM KHOA HỌC THÁNG 9-2021**1. Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường**

Nguồn: NXB Chính trị quốc gia

Tác giả: TS. Đặng Xuân Hoan (Chủ biên)

Giới thiệu ấn phẩm:

Sau hơn 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, đất nước ta có sự thay đổi mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử về kinh tế, xã hội, văn hóa, đối ngoại... Những thành tựu đó đạt được là do nhiều nguyên nhân, trong đó chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có vai trò vô cùng quan trọng.

Phát triển kinh tế thị trường cũng là xu thế tất yếu của các quốc gia vì mục tiêu phát triển. Tại Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta lựa chọn xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đây là quan điểm phát triển phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế và cũng là quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta xuyên suốt từ thập niên 80 của thế kỷ XX đến nay.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, Nhà nước là chủ thể duy nhất có khả năng quản lý mọi mặt của đời sống kinh tế – xã hội, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách phù hợp với yêu cầu của các quy luật kinh tế thị trường. Tuy nhiên, cũng như nhiều nước trong giai đoạn chuyển đổi, hiện nay Việt Nam vẫn còn không ít chính sách, pháp luật được ban hành còn thiếu căn cứ xác đáng, chưa phù hợp, thậm chí mâu thuẫn với các quy luật thị trường. Trong tổ chức thực hiện chính sách cũng phát sinh những vấn đề từ góc khuất của kinh tế thị trường chưa được làm rõ, tạo ra những quyết định mà lợi ích thấp hơn chi phí. Quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước phải hiểu sâu các quy luật của kinh tế thị trường và vận dụng nó nhằm đạt được hiệu quả cao nhất, hạn chế những rủi ro phát sinh trong quá trình tổ chức quản lý, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý.

Hiện nay, đã có nhiều nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, nhưng trong các nghiên cứu này chỉ mới xem xét vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở khía cạnh quản lý kinh tế và hướng tới mục tiêu kinh tế. Trong khi, quản lý nhà nước dù trong nền kinh tế kế hoạch hay kinh tế thị trường thì ngoài mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế, nhà nước còn phải bảo đảm ổn định trật tự an ninh chính trị, an toàn xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục,... Chính vì thế, quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường cần xem xét theo một lát cắt khác, tức là đặt hoạt động quản lý nhà nước nói chung (bao gồm quản lý nhà nước đối với các ngành và lĩnh vực) vào môi trường vận động linh hoạt và chịu sự tác động của lợi ích, chi phí, hiệu quả của

kinh tế thị trường để xem xét về những “phản ứng” khi có sự tương tác giữa chúng. Trên cơ sở đó đánh giá mức độ tác động của quản lý nhà nước trong điều kiện ảnh hưởng của các quy luật kinh tế thị trường, từ đó có những thay đổi cần thiết để đạt được hiệu lực, hiệu quả quản lý.

Vượt ra ngoài các yếu tố mang tính quy trình, thủ tục, kỹ thuật của quản lý, quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường phải đặt trọng tâm vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, và chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực. Những bài học về thành công và thất bại của công tác quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nhiều quốc gia là bài học kinh nghiệm tham khảo để Chính phủ Việt Nam đi đến quyết định lựa chọn xây dựng Chính phủ kiến tạo phát triển, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp nhiều hơn là mang tính hành chính, đề cao kiểm tra, thanh tra trước đây.

Cuốn sách chuyên khảo gồm 9 chương, được chia thành 3 phần:

Phần I: Tổng quan quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường;

Phần II: Cơ sở kinh tế của quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường;

Phần III: Quản lý một số ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế thị trường.

Cuốn sách chuyên khảo: “Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường” của tập thể tác giả do TS. Đặng Xuân Hoan chủ biên, được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật ấn hành nhằm giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Các nội dung được đề cập trong cuốn sách rất đa dạng, nhiều vấn đề có sự thay đổi liên tục cùng với sự vận động của nền kinh tế thị trường, nên cuốn sách khó tránh khỏi còn hạn chế, thiếu sót, Nhà xuất bản và các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

[Giới thiệu sách](#)

[Trở lại trang đầu](#)

2. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách

Nguồn: NXB Chính trị quốc gia

Tác giả: PGS.TS. Vũ Văn Hà, PGS.TS. Đoàn Minh Huân (Đồng chủ biên)

Giới thiệu ấn phẩm:

Trong 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử. Một trong những nguyên nhân quan trọng là chúng ta đã có những đổi mới trong nhận thức về vai trò của Nhà nước và vai trò của thị trường cũng như đổi mới trong thực tiễn điều hành giải quyết mối quan hệ này. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, vẫn còn không ít vấn đề đặt ra xung quanh nhận thức về bản chất, nguyên tắc, cơ chế chính sách giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường.

Nhằm góp phần cung cấp thêm thông tin về vấn đề nêu trên, Nhà xuất bản CTQG đã xuất bản cuốn sách “Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách”. Cuốn sách là kết quả nghiên cứu của đề tài: “Mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong điều kiện nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa: Thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách”. Mã số: KX.04.12/16-20, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Nội dung cuốn sách tập trung làm rõ những vấn đề chủ yếu sau:

- Cơ sở khoa học và thực tiễn của mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, bản chất và nguyên tắc giải quyết mối quan hệ này;
- Những biểu hiện mới của các lý thuyết kinh tế về vai trò của nhà nước và thị trường, những dạng thức biểu hiện và các yếu tố tác động đến quan hệ giữa nhà nước và thị trường;
- Những kinh nghiệm trong giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường ở một số nền kinh tế trên thế giới và khu vực, rút ra những gợi ý tham khảo đối với Việt Nam;
- Sự đổi mới tư duy của Đảng ta về vai trò của Nhà nước và vai trò của thị trường, về quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- Đánh giá thực trạng giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong quá trình 35 năm đổi mới xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, chỉ rõ thành công và hạn chế trong quá trình giải quyết, phân tích làm rõ các nguyên nhân;
- Nhận diện những vấn đề đặt ra trong việc giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- Xây dựng quan điểm xác định vai trò của Nhà nước, vai trò của thị trường và tạo cơ sở giải quyết hiệu quả, hợp lý quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam;
- Đề xuất các giải pháp và định hướng chính sách để giải quyết tốt quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, hướng đến hoàn thiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

[Giới thiệu sách](#)

[Trở lại trang đầu](#)